

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2020



Đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH**

THỦY LỢI NINH THUẬN

Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, phường Phước Mỹ, TP Phan Rang-Tháp Chàm

tỉnh Ninh Thuận.

Nơi nhận báo cáo:

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2021

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

Mẫu số B01 - DN

Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, P. Phước Mỹ, TP PR-TC, T Ninh Thuận (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

Mã số thuế: 4500140073

ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.653.506.584	60.384.297.029
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.529.597.673	49.626.578.843
1. Tiền	111	V.1	5.529.597.673	1.626.578.843
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	48.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.252.555.655	10.643.050.687
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.919.335.200	10.385.891.780
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.061.425.308	35.672.123
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	50.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		221.795.147	221.486.784
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		120.679.976	57.039.976
1. Hàng tồn kho	141	V.7	120.679.976	57.039.976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		750.673.280	57.627.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	61.790.701	49.203.016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	688.882.579	8.424.507
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.269.116.593.459	2.060.069.165.195
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220	V.9	2.268.656.001.865	2.059.809.424.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.268.656.001.865	2.059.809.424.805
- Nguyên giá	222		2.334.133.679.078	2.124.350.722.375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.477.677.213)	(64.541.297.570)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- giá trị hao mòn lũy kế	232			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		108.714.246	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		108.714.246	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		351.877.348	259.740.390
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	351.877.348	259.740.390
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.307.770.100.043	2.120.453.462.224
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.184.894.844	33.174.920.023
I. Nợ ngắn hạn	310		22.184.894.844	33.174.920.023
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	17.629.594.228	7.081.183.058
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	248.267.303	1.017.295.142
4. Phải trả người lao động	314			3.823.890.031

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.871.207.332	19.674.011.527
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	394.677.219	1.081.805.651
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.041.148.762	496.734.614
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.285.585.205.199	2.087.278.542.201
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.283.092.290.392	2.087.278.542.201
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.272.026.317.216	2.068.288.720.920
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111			
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ Phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.384.010.335	994.921.818
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.650.691.769	17.963.628.391
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a			4.864.188.313
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này	421b		4.650.691.769	13.099.440.078
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		31.271.072	31.271.072
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.492.914.807	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	2.492.914.807	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.307.770.100.043	2.120.453.462.224

Người lập biểu



Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng



Lê Phước

Lập, ngày 28 tháng 2 năm 2021

Phó Giám đốc phụ trách



Hoàng Văn Hùng

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

Mẫu số : B02-DN

Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, P. Phước Mỹ, TP PR-TC, T Ninh Thuận Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số thuế: 4500140073

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	68.089.907.318	81.036.721.767
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		68.089.907.318	81.036.721.767
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.3	58.854.709.925	62.664.506.278
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VII.4	9.235.197.393	18.372.215.489
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.067.663.470	2.017.431.413
7.Chi phí tài chính	22			
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			
8.Chi phí bán hàng	25			
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.804.155.843	5.693.707.967
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.498.705.020	14.695.938.935
11.Thu nhập khác	31	VI.6	24.280.340	341.837.114
12.Chi phí khác	32	VI.7	367.448.838	36.395.483
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(343.168.498)	305.441.631
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.155.536.522	15.001.380.566
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	504.844.753	1.901.940.488
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.650.691.769	13.099.440.078
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

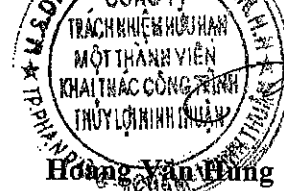
Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng

Lê Phước

Lập, ngày 22 tháng 2 năm 2021

Người Giám đốc phụ trách



Hương Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2020
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	75.499.101.873	83.235.323.100
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(45.545.582.655)	(31.844.800.749)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(28.842.415.478)	(19.323.968.715)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.379.211.067)	(850.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.922.487.939	17.421.518.293
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.270.741.893)	(23.757.248.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh: (20=01+02+03+04+05+06+07)	20	(16.616.361.281)	24.880.823.229
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.544.426.083)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	700.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đv khác	23	(50.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đv khác	24	-	50.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.113.106.194	1.884.190.317
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư: (30=21+22+23+24+25+26+27)	30	(2.480.619.889)	1.934.190.317
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính:(40=31+32+33+34+35+36)	40	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Năm 2020

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM		Đơn vị tính : Đồng
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	
A	B	1	2	3	4	5	6	
111	Tiền mặt	169.701.652		11.877.467.376	11.886.711.220	160.457.808		
112	Tiền gửi Ngân hàng	1.456.877.191		232.380.501.630	228.468.238.956	5.369.139.866		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	48.000.000.000		130.050.000.000	153.000.000.000	25.050.000.000		
131	Phải thu của khách hàng	10.385.891.780		69.032.505.824	75.499.062.404	3.919.335.200		
138	Phải thu khác	133.241.096		87.084.932	133.241.096	87.084.932		
141	Tạm ứng	64.500.000		336.887.000	337.247.000	64.140.000		
152	Nguyên liệu, vật liệu	57.039.976		65.940.000	2.300.000	120.679.976		
153	Công cụ dụng cụ			359.503.000	359.503.000			
154	Chi phí SXKD dở dang			57.184.885.025	57.184.885.025			
161	Chi sự nghiệp			7.023.762.870	3.511.881.435	3.511.881.435		
211	Tài sản cố định	2.124.350.722.375		210.027.456.703	244.500.000	2.334.133.679.078		
214	Hao mòn TSCĐ		64.541.297.570				65.477.677.213	
241	Xây dựng cơ bản dở dang			244.500.000	1.180.879.643			
242	Chi phí trả trước dài hạn	308.943.406		6.197.662.244	6.088.947.998	108.714.246		
331	Phải trả cho người bán	35.672.123	7.081.183.058	434.285.400	329.560.757	413.668.049		
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.424.507	1.017.295.142	49.484.909.369	57.007.567.354	3.061.425.308	17.629.594.228	
334	Phải trả người lao động		3.823.890.031	24.097.208.975	20.202.748.729	70.570.215		
335	Chi phí phải trả		19.674.011.527	19.674.011.527	1.871.207.332		1.871.207.332	
338	Phải trả, phải nộp khác	23.745.688	1.081.805.651	39.986.445.470	39.323.062.726		394.677.219	
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	499.403.557	996.138.171	2.841.179.333	4.385.593.481		2.041.148.762	
411	Nguồn vốn kinh doanh		2.068.288.720.920		203.737.596.296		2.272.026.317.216	
414	Quỹ đầu tư phát triển		994.921.818		5.389.088.517		6.384.010.335	
421	Lợi nhuận chưa phân phối		17.963.628.391	31.063.068.469	17.750.131.847		4.650.691.769	

A	B	1	2	3	4	5	6
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		31.271.072				31.271.072
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp			6.473.449.607	12.478.245.849		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.089.907.318	68.089.907.318	68.089.907.318		6.004.796.242
515	Doanh thu hoạt động tài chính			2.067.663.470	2.067.663.470		
622	Chi phí nhân công trực tiếp		949.918.222	949.918.222	949.918.222		
627	Chi phí sản xuất chung						
632	Giá vốn hàng bán		33.060.198.453	33.060.198.453	33.060.198.453		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp		59.019.792.357	59.019.792.357	59.019.792.357		
711	Thu nhập khác		5.813.344.239	5.813.344.239	5.813.344.239		
811	Chi phí khác		24.280.340	24.280.340	24.280.340		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		367.448.838	367.448.838	367.448.838		
911	Xác định kết quả kinh doanh		504.844.753	504.844.753	504.844.753		
	TỔNG CỘNG	2.185.494.163.351	2.185.494.163.351	1.151.107.935.777	1.151.107.935.777	2.376.759.658.691	2.376.759.658.691

Số liệu tổng hợp đến ngày 31/12/2020

Người Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng... năm... 2021



Hoàng Văn Hùng

Lê Phước

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ NĂM 2020

(Của công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT SPDVCI thủy lợi và SPDV thủy lợi khác	Chi tiết			Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, và các khoản thu nhập khác)	Tiêu thức phân bổ
					DT SPDVCI thủy lợi được hỗ trợ và không được hỗ trợ	SPDV thủy lợi khác			
	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8	9	
I	Doanh thu	đồng	70.181.851.128	68.089.907.318	49.237.937.144	18.851.970.174	2.091.943.810	tỷ lệ	
	Tỷ trọng			100%	72,31	27,69		theo d.thu	
II	Tổng chi phí	đồng	65.026.314.606	65.025.640.635	47.020.040.743	18.005.599.892	673.971	Theo d.thu	
1	Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình	"	26.406.723.075	26.406.723.075	19.094.701.456	7.312.021.619		Theo d.thu	
-	Chi phí sửa chữa công trình thường xuyên dưới 50trở	"	5.141.498.358	5.141.498.358	3.717.817.463	1.423.680.895		Theo d.thu	
-	Chi phí sửa chữa công trình không thường xuyên	"	251.141.890	251.141.890	181.600.701	69.541.189		Theo d.thu	
-	Chi phí tu sửa công trình + nạo vét công trình thường xuyên trên 50trở	"	21.014.082.827	21.014.082.827	15.195.283.292	5.818.799.535		Theo d.thu	
2	Chi phí điện bộ phận sản xuất	"	2.760.609.081	2.760.609.081	1.996.196.426	764.412.655		Theo d.thu	
3	Chi phí hoạt động	"	29.687.377.769	29.687.377.769	21.466.942.865	8.220.434.904		Theo d.thu	
4	Chi phí quản lý	"	5.804.155.843	5.804.155.843	4.196.985.090	1.607.170.753		Theo d.thu	
5	Chi phí khác	"	367.448.838	366.774.867	265.214.906	101.559.961	673.971	Thực tế	
III	Lợi Nhuận trước thuế	đồng	5.155.536.522	3.064.266.683	2.217.896.401	846.370.282	2.091.269.839		
A	Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế	đồng	2.413.845.530	2.413.845.530	1.745.451.703	668.393.827	-		
1	Thù lao và các khoản chi cho K-SV không trực tiếp điều hành	"	44.698.560	44.698.560	32.321.529	12.377.031		Theo d.thu	
2	Các khoản chi chưa đủ điều kiện ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	"	2.002.372.103	2.002.372.103	1.447.915.268	554.456.835		Theo d.thu	

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT SPDVCI thủy lợi và SPDV thủy lợi khác	Chi tiết			Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, và các khoản thu nhập khác)	Tiêu thức phân bổ
					DT SPDVCI thủy lợi được hỗ trợ và không được hỗ trợ	SPDV thủy lợi khác			
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8	9	
3	Tiền chậm nộp thuế	"	366.774.867	366.774.867	265.214.906	101.559.961		Theo d.thu	
B	Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế								
IV	Lợi nhuận tính thuế	đồng	7.569.382.052	5.478.112.213	3.963.348.104	1.514.764.109	2.091.269.839		
V	Nộp Ngân sách nhà nước	đồng	1.723.834.257	1.598.358.067	79.351.901	1.519.006.166	125.476.190		
1	Thuế TNDN	"	504.844.753	212.066.975	0	212.066.975	292.777.778		
	Thuế TNDN năm nay		721.206.790	302.952.822		302.952.822	418.253.968	T.suất 20%	
	Thuế TNDN năm nay (giảm 30% theo NQCP)	"	216.362.037	90.885.847		90.885.847	125.476.190		
2	Thuế GTGT	"	942.662.142	942.662.142		942.662.142		Thực tế	
3	Thuế đất và tiền thuê đất	"	106.738.488	106.738.488	77.182.601	29.555.887		Phân bổ	
4	Thuế tài nguyên	"	455.071.590	455.071.590		455.071.590		Thực tế	
5	Thuế khác (môn bài)	"	3.000.000	3.000.000	2.169.300	830.700		Phân bổ	
6	Các khoản phải nộp khác	"							
VI	Lợi Nhuận sau thuế	đồng	4.650.691.769	2.852.199.708	2.217.896.401	634.303.307	1.965.793.649		

Thuyết minh: Hoạt động khác gồm: Tiền lãi gửi ngân hàng, Thu nhập khác: Thanh lý TSCĐ, điều chỉnh giảm theo quyết toán các công trình năm trước....
Chi phí khác phân bổ theo thực tế, để tính thuế TNDN.

Người lập

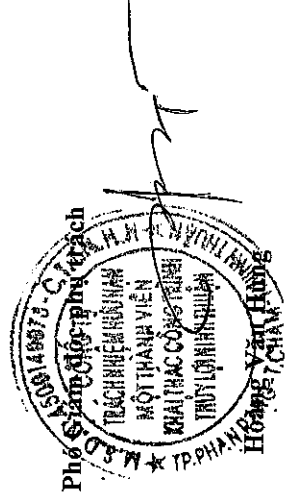


Võ Phạm Bảo Thu

Kế Toán Trưởng



Lê Phước



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Nhà nước sở hữu 100% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác phục vụ nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, dân sinh kinh tế.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động công ích : Quản lý, khai thác công trình thủy lợi, cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác

Hoạt động kinh doanh : Nhận thầu khảo sát thiết kế, xây dựng cơ bản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước làm nhiệm vụ đặc thù là quản lý, khai thác công trình thủy lợi, Công ty thực hiện theo các quy định sau:

a) Các quy định về quản lý, khai thác công trình thủy lợi

Luật thủy lợi ngày 19/6/2017, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2018;

Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02 /5/2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi;

Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 /5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Thông tư số.73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính ban hành về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020.

Thông Tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số nội dung về tài chính khi thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Nghị Quyết số 22/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận quy định giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-2020;

Nghị quyết 116/2020/QH14 của Quốc hội về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác;

b) Các quy định về quản lý vốn đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Nghị Định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ quy định việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 /3/ 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10 /2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư sử dụng vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp

Thông tư số 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Nghị định 51/2016/NĐ-CP; Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6 của Chính phủ và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động, người quản lý công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

c) Các quy định theo Luật doanh nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 hướng dẫn thi hành Nghị Định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý trích khấu hao tài sản cố định.

Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với ngành nghề kinh doanh của Công ty là quản lý khai thác công trình phục vụ chính cho sản xuất nông nghiệp thì những công trình nạo vét, duy tu sửa chữa thường xuyên, công trình tu sửa mà Công ty tự thực hiện từ nguồn vốn được nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản

phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thì được miễn thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp).

Trong năm Công ty thực hiện việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ và không được nhà nước hỗ trợ (trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp) theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư 78/2014/TT-BTC. Đối với hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác và các hoạt động khác, Công ty thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định tại khoản 01 Điều 11 của Thông Tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài Chính.

Đồng thời, theo Điều 1, Điều 2, Nghị quyết số 116/2020/QH14 ban hành ngày 19/6/2020, Công ty thuộc đối tượng được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp (*áp dụng đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng*).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo mô hình Chủ tịch Công ty. (từ ngày 01/5/2017 đến ngày 24/6/2020 do ông Tạ Minh Nghĩa làm Chủ tịch công ty, kể từ ngày 25/6/2020 do ông Nguyễn Công Xung giữ chức vụ Chủ tịch công ty theo Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc điều động, bổ nhiệm công chức giữ chức vụ người quản lý doanh nghiệp cho đến nay);

Từ ngày 01/5/2017 đến ngày 30/10/2020 do Ông Phạm Ngọt giữ chức vụ Phó giám đốc phụ trách, là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Kể từ ngày 01/11/2020, Ông Phạm Ngọt về hưu theo chế độ.

Từ ngày 01/11/2020 cho đến nay Công ty do Ông Hoàng Văn Hùng giữ chức vụ Phó Giám đốc, là Phó giám đốc phụ trách điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và người đại diện theo pháp luật của Công ty;

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm có Chủ tịch công ty, Ban giám đốc, Kiểm soát viên chuyên trách và kiểm soát viên không chuyên trách; 01 Kế toán trưởng; 01 bộ phận Khối văn phòng gồm 04 phòng chuyên môn; 01 Ban kiểm soát nội bộ; Và 07 đơn vị trực thuộc đóng trên địa bàn 7 Huyện, Thành phố thực hiện quản lý điều tiết cung cấp nước phục vụ dân sinh kinh tế trên địa bàn trong và ngoài tỉnh Ninh Thuận.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Trạm thủy nông Ninh Phước

Trạm thủy nông Ninh Hải

Trạm thủy nông Thuận Nam

Trạm thủy nông Thuận Bắc

Trạm thủy nông TP Phan Rang – Tháp Chàm

Trạm thủy nông Ninh Sơn

Trạm thủy nông Bác Ái

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chính sách chế độ tài chính, chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ hữu hình được xác định theo nguyên giá bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, sửa chữa nâng cấp được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng là giá trị dự toán công trình mới hoàn thành theo quyết định bàn giao của UBND tỉnh, sau khi có giá trị quyết toán công trình hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì ghi nhận để điều chỉnh giá trị dự toán ghi nhận ban đầu theo giá trị quyết toán. Nguyên giá TSCĐ là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải là giá theo Biên bản giao nhận TSCĐ. Đối với TSCĐ khi nhận bàn giao nếu giá trị hao mòn đã hết, thì chỉ ghi tăng giá trị TSCĐ, tăng giá trị hao mòn lũy kế, không trích khấu hao.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng TSCĐ là các hệ thống công trình hồ, đập, kênh mương Công ty không trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2016 của Bộ Tài chính. Hiện nay, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi có hiệu lực từ năm 2019.

Thời gian khấu hao các nhóm TSCĐ như sau:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao/hao mòn
* Loại 1: Nhà cửa - Vật kiến trúc	10-25
* Loại 2: Máy móc thiết bị	05-15
* Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
* Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
* Loại 6: Tài sản cố định là kết cấu hạ tầng	06-30
* Loại 7: Tài sản cố định khác	02-20

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Là khoản chi phí dịch vụ có ảnh hưởng đến nhiều kỳ kế toán. Đối với công cụ dụng cụ phân bổ không quá 03 năm

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Là nguyên tắc chi phí tương đối chắc chắn xảy ra phải trả trong tương lai.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Công ty ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu khi nhận quyết định phê duyệt quyết toán, quyết định bàn giao các công trình được UBND tỉnh giao nhiệm vụ quản lý, khai thác.

Các Quyết định phê duyệt quyết toán nâng cấp, gia cố các công trình có vốn ngân sách đầu tư được phép ghi tăng tài sản tại doanh nghiệp do UBND tỉnh quyết định phê duyệt.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ. Lợi nhuận của Công ty sau khi trừ đi khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, sau khi có kết quả đánh giá xếp loại doanh nghiệp thì phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 73/2018/TT ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: (theo chuẩn mực doanh thu và thu nhập khác) Doanh thu chỉ bao gồm tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác gồm:

+ Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ là khoản doanh thu được ngân sách cấp hỗ trợ do việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích cho các đối tượng được thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt quyết toán diện tích và kinh phí được dựa trên cơ sở nghiệm thu diện tích thực tế mà Công ty cung cấp nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp của người dân theo hợp đồng tưới và nghiệm thu thanh lý diện tích.

Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi thuộc diện không được nhà nước hỗ trợ là khoản tiền thực tế đã thu được trong năm theo hợp đồng và thanh lý hợp đồng tưới nước phục vụ sản xuất nông nghiệp với các tổ chức hợp tác dùng nước không thuộc đối tượng được nhà nước hỗ trợ.

+ Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là việc cung cấp nước thô cho nhà máy nước sinh hoạt sản xuất nước sạch, các nhà máy sản xuất công nghiệp là khoản tiền được khách hàng chấp nhận thanh toán theo biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là khoản tiền thực tế và dự kiến thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: là giá trị khối lượng thực hiện theo hợp đồng đã được khách hàng chấp nhận nghiệm thu và được phản ánh trên hóa đơn đã xuất. Trong năm 2020, Công ty tập trung thực hiện nhiệm vụ chính là quản lý khai thác các công trình thủy lợi, không phát sinh doanh thu nhận thầu xây lắp các công trình xây dựng

- Thu nhập khác: các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp; gồm các khoản điều chỉnh giảm chi phí tu sửa công trình của các năm trước theo quyết định phê duyệt quyết toán, thanh lý tài sản cố định,...

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu. Dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác. Ngoài ra, còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ tài chính bao gồm: Chi phí duy tu sửa chữa công trình thủy lợi, chi phí lương và các khoản chi phí theo lương như các khoản Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp và các khoản chi phí khác; Chi phí điện phục vụ sản xuất, chi phí mua công cụ, dụng cụ sản xuất; Chi phí khấu hao TSCĐ và các chi phí hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty....

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Dùng để phản ánh các chi phí quản lý của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản chi phí khác của nhân viên quản lý được phân bổ theo tỷ lệ số lao động bình quân thực hiện của bộ phận sản xuất và bộ phận quản lý trong năm tài chính; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN được phân bổ cho hoạt động chịu thuế và không chịu thuế TNDN.

Các khoản chi phí làm tăng lợi nhuận tính thuế là các khoản chi phí của kiểm soát viên không chuyên trách không trực tiếp quản lý, điều hành công ty được phân bổ hoạt động chịu thuế và không chịu thuế TNDN; các khoản chi phí trích trước tu sửa công trình năm 2020 chưa đầy đủ thủ tục về quản lý thuế.

Các khoản chi không trực tiếp phục vụ sản xuất kinh doanh không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Nghị quyết 116/2020/QH14 của Quốc hội về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid tác động đến các hoạt động kinh tế xã hội cả nước.

Theo đó, Quốc hội ban hành nghị quyết việc *giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp* của năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước:

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước.

27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồngVN

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	160.457.808	169.701.652
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.369.139.865	1.456.877.191
- Các khoản trong đương tiền	25.000.000.000	48.000.000.000
Cộng	30.529.597.673	49.626.578.843

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	

- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- b) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Cộng						

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận (*)	2.542.409.000	8.480.678.000
- Công ty cổ phần cấp nước Ninh Thuận	1.343.911.500	1.395.000.000
- Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường		480.618.900
- Các khoản phải thu khách hàng khác	33.014.700	29.594.880
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	3.919.335.200	10.385.891.780

(*) Tài khoản phải thu khách hàng là Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận là khoản tiền cấp bù do miễn thuế lợi phí nay gọi là kinh phí được hỗ trợ từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận do Ngân sách trung ương cấp thông qua cơ quan đại diện quản lý tài chính tại địa phương là Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận.

4. Phải thu khác

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	134.710.215		64.500.000	
- Ký cược, ký quỹ;				
- Lãi dự thu	87.084.932		133.241.096	
- Cho mượn;	50.000.000			
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác			23.745.688	
b) Dài hạn				

Cộng

271.795.147

221.486.784

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác				

Cộng

6. Nợ xấu

	Giá gốc	Cuối năm Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					

Cộng

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Cuối năm Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	120.679.976		57.039.976	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	120.679.976	-	57.039.976	-

- Hàng tồn kho còn lưu lại để chuyển sang năm 2021 tiếp tục xuất phục vụ cho việc duy tu sửa chữa các công trình thủy lợi.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XD CB;				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu	Nhóm TS	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Công trình thủy lợi	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
- Số đầu năm		25.386.725.349	806.040.281	2.189.277.792	554.540.400	2.095.336.138.553	78.000.000	2.124.350.722.375
- Mua trong năm					176.700.000		90.000.000	266.700.000,00
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1.757.965.737				24.655.565.344		26.413.531.081,00
- Tăng do nhận bàn giao						183.347.225.622		183.347.225.622
[*]								
- Tăng khác			(69.830.000)		(174.670.000)			(244.500.000)
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
- Số cuối năm		27.144.691.086	736.210.281	2.189.277.792	556.570.400	2.303.338.929.519	168.000.000	2.334.133.679.078
Giá trị hao mòn								
- Số đầu năm		10.094.198.468	481.349.984	2.162.610.792	535.940.399	51.211.197.927	56.000.000	64.541.297.570
- Khấu hao trong năm		1.068.179.881	35.452.204	26.667.000	40.705.558		9.875.000	1.180.879.643
- Phân loại lại nhóm tài sản								
- Thanh lý, nhượng bán			(69.830.000)		(174.670.000)			(244.500.000)
- Số cuối năm		11.162.378.349	446.972.188	2.189.277.792	401.975.957	51.211.197.927	65.875.000	65.477.677.213
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm		15.292.526.881	324.690.297	26.667.000	18.600.001	2.044.124.940.626	22.000.000	2.059.809.424.805
- Tại ngày cuối năm		15.982.312.737	289.238.093	-	154.594.443	2.252.127.731.592	102.125.000	2.268.656.001.865
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng								
Tại ngày đầu năm		380.113.798	300.252.855	1.219.277.792	210.500.400	-	-	2.110.144.845
Tại ngày cuối năm		380.113.798	300.252.855	1.119.277.792	217.200.400	-	38.000.000	2.054.844.845

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Chi phí đi vay;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	61.790.701	49.203.016
- Các khoản khác		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	351.877.348	259.740.390
- Các khoản khác		
Cộng	413.668.049	308.943.406

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

15. Vay và nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	17.629.594.228	7.081.183.058
- Viện đào tạo và ứng dụng miền trung	1.327.503.507	922.737.081
- Công ty TNHH xây dựng Đức Nguyên Tài	906.143.636	17.848.000
- Công ty TNHH thương mại và XD Tân Phát	837.841.385	158.585.569
- Công ty TNHH xây dựng thương mại Sơn Trà NT	746.855.469	-
- Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận	680.659.080	677.530.444
- Công ty TNHH xây dựng TBT	596.586.193	-
- Phùng Đình Thanh	591.252.000	149.540.000
- CNMT- Công ty TNHH TV trường đại học thủy lợi	575.494.148	23.968.186
- Công ty TNHH Đạt Thịnh Thành	522.978.743	730.111.003
- Công ty TNHH TV XD Kiên Nam Việt	507.833.111	-
- Công ty TNHH Châu An	469.008.221	71.757.000

- Công ty TNHH đầu tư XD Khải Hoàn Ninh Thuận	467.620.735	-
- Công ty TNHH TV giám sát XD An Phú Gia	435.305.000	-
- Công ty TNHH Phú Bình	410.325.454	47.991.053
- Công ty TNHH Ninh Phát	389.081.060	-
- Nguyễn Vĩnh Phúc	373.750.340	88.515.026
- Công ty TNHH TVXD CIC	369.785.746	456.042.930
- Công ty TNHH kiểm toán Phương Đông	365.850.313	-
- Công ty TNHH TV XD An Lộc Ninh Thuận	353.881.433	173.423.177
- Công ty TNHH tư vấn XD Hưng Thịnh	345.305.343	75.807.135
- Công ty TNHH Long Vịnh	346.418.000	64.212.158
- Công ty TNHH Trường Thịnh Ninh Thuận	346.149.000	-
- Dương Văn Vĩnh	308.732.830	291.961.370
- Công ty TNHH Đông Hưng Ninh Thuận	305.847.417	-
- Công ty TNHH Huy An	300.441.034	-
- Công ty TNHH TM & ĐT XD Minh Huy	300.115.088	13.021.669
- Công ty TNHH XD An Nguyên	267.823.295	1.162.675
- Công ty TNHH cơ khí XD Trung Thuận Phát	257.596.716	314.298.493
- Công ty TNHH XD và TM Thành Danh	255.396.000	-
- Công ty TNHH TMV cơ khí XD Thiên Lộc Toàn	247.256.000	135.940.000
- Công ty TNHH xây dựng Long Thuận	232.656.500	-
- Công ty TNHH XD Thịnh Dũng	222.726.533	-
- Phùng Quốc Trung	213.147.212	345.201.500
- Công ty TNHH TM Khang Thịnh Ninh Thuận	208.111.900	25.280.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.544.115.786	2.296.248.589
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	17.629.594.228	7.081.183.058

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
- Thuế GTGT	91.751.615	942.662.142	871.797.034	162.616.723
- Thuế TNDN	879.211.067	504.844.753	1.379.211.067	4.844.753
- Thuế TNCN (*)	(8.424.507)	73.407.761	85.231.270	(20.248.016)
<i>Thuế TNCN của người lao động trong công ty</i>	(8.424.507)	59.506.516	71.669.652	(20.587.643)
<i>Thuế TNCN vãng lai</i>		13.901.245	13.561.618	339.627
- Thuế tài nguyên	46.332.460	455.071.590	420.937.850	80.466.200
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	106.738.488	106.738.488	-

- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác				-
+ <i>Châm nộp</i>		361.814.867	361.814.867	-
+ <i>Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN</i>		8.208.946.393	8.877.241.329	(668.294.936)
Cộng		1.008.870.635	10.656.485.994	12.105.971.905
<i>Trong đó</i>				(440.615.276)
a) Phải nộp:				
- Thuế GTGT	91.751.615			162.616.723
- Thuế tài nguyên	46.332.460			80.466.200
- Thuế TNDN				4.844.753
- Thuế TNCN				339.627
Cộng	138.084.075			248.267.303
b) Phải thu				
- Thuế TNCN	8.424.507			20.587.643
Cộng	8.424.507			

Trong đó:

Thuế giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế: Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

+ Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: không chịu thuế

+ Sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: 5%

+ Các hoạt động khác : 10%

Thuế Tài nguyên nước

Thuế Tài nguyên được tính cho việc sử dụng nước thiên nhiên (nước mặt). Cách xác định thuế tài nguyên nước là:

Khối lượng nước sử dụng (m³) x giá tính thuế x thuế suất

+ Giá tính thuế Tài nguyên đối với nước thiên nhiên là nước mặt (*Áp dụng bảng quy định giá tối thiểu tính thuế tài nguyên theo Quyết định số 92/2017/QĐ-UBND ngày 27/9/2017*)

Nước dùng cho sản xuất nước sạch: là: 2.000 đồng/ m³

Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác: 3.000 đồng/ m³

Thuế suất thuế tài nguyên

+ Nước dùng cho sản xuất nước sạch: 1%

+ Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác: 3%

Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Tiền thuê đất phải nộp xác định theo hợp đồng thuê đất số 17/KL/HĐ-TĐ ngày 28/11/2012 giữa Công ty và Ủy ban nhân dân tỉnh (cơ quan đại diện là Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Ninh Thuận).

Tiền thuê đất năm 2020 là : 103.629.600 theo thông báo số 3241/TB-CCT ngày 29/4/2020 của Chi cục thuế Thành phố Phan Rang- Tháp chàm.

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 là: 3.108.888 đồng theo Thông báo số: 1912/TB-CCT ngày 17/4/2018 của Chi cục thuế Thành phố Phan Rang- Tháp chàm. (ổn định 3 năm 2018-2020)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập tính thuế.

Theo Nghị quyết 116/2020/QH14 Quốc hội ban hành nghị quyết việc giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp gồm cả việc cung cấp cho các đối tượng được nhà nước hỗ trợ và không thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC;

Đối với thu nhập từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là cung cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sinh hoạt và phục vụ cho sản xuất khác, Công ty thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là 20%.

Nhưng do không tách được chi phí từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác nên Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo tiêu thức doanh thu đối với cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác.

Thuế TNCN (*): đối với khoản thuế TNCN Công ty được Người lao động ủy quyền nộp thuế TNCN theo số phát sinh thu nhập phải nộp trong năm 2020 (kê khai theo từng quý và tạm nộp trong năm).

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ phải nộp vào ngân sách

Trong năm 2020, Công ty được UBND tỉnh xếp loại doanh nghiệp năm 2018 và năm 2019. Sau khi có kết quả xếp loại doanh nghiệp Công ty mới thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận còn lại sau thuế phải nộp. Do đó năm 2020 Công ty phát sinh số lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách nhà nước là của năm 2018 và năm 2019 theo quy định tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Trong đó:

Lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ phải nộp năm 2018 là: 1.476.139.353 đồng

Theo Quyết định số 27/QĐ-CT ngày 13/2/2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2018

Lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ phải nộp năm 2019 là: 6.732.807.040 đồng

Theo Quyết định số 118/QĐ-CT ngày 18/8/2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2019

Đối với khoản lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ năm 2020, Công ty sẽ thực hiện trích sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá xếp loại doanh nghiệp và thống nhất phương án trích lập các quỹ trước khi thực hiện theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính. Do đó, trong năm Công ty chưa hạch toán xác định lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ. Công ty chỉ tạm nộp (theo dự kiến) và quyết toán trước 30/3/2021 theo quy định tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính. Vì vậy, nên trong năm 2020 Công ty không có số phát sinh lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ mà sẽ hạch toán phát sinh số phải nộp chính thức năm 2021 sau khi được UBND tỉnh phê duyệt thông qua phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ.

Tiền chậm nộp thuế

Năm 2020, Công ty phát sinh tiền chậm nộp chủ yếu là tiền phạt chậm nộp từ lợi nhuận còn lại sau thuế phải nộp ngân sách nhà nước.

Công ty là đơn vị 100% vốn nhà nước hoạt động công ích có trên 70% nguồn thu từ doanh thu hoạch động công ích thủy lợi được ngân sách nhà nước cấp do đó Công ty còn bị động trong nguồn vốn hoạt động. Sau khi được ngân sách cấp doanh thu hỗ trợ thì Công ty mới có nguồn nộp lợi nhuận còn lại sau thuế phải nộp sau khi trích lập các quỹ do đó bị tính tiền chậm nộp thuế.

Đây là một trong những bất cập và khó khăn lớn mà Công ty gặp phải do Công ty không đủ nguồn để trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động mà phải nộp về ngân sách theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính.

Ngoài ra trong khi chưa được ngân sách cấp đủ nguồn doanh thu của năm trước nên công ty không có nguồn nộp và bị phạt chậm nộp là chưa phù hợp với tình hình thực tế của Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	1.871.207.332	19.674.011.527
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	1.871.207.332	19.674.011.527

Đối với chi phí tu sửa các công trình thường xuyên trên 50 triệu đồng theo hình thức chỉ định thầu với tổng chi phí là 19.637.711.527 đồng đã ghi nhận vào chi phí trích trước năm 2019. Trong năm 2020 đã nghiệm thu đưa vào sử dụng các Công trình nói trên đúng theo các quy định của pháp luật

Năm 2020 Công ty trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính là 36.300.000 đồng để thực hiện cho việc kiểm toán báo cáo tài chính của năm 2020 và chi phí trích trước thực hiện tu sửa các công trình trong năm 2020 là 1.834.907.332 đồng.

19. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	-	-
- Bảo hiểm xã hội;	-	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Khoản bồi thường do đường dây điện đi qua	85.483.800	85.483.800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	0	5.306.200
- Thù lao của kiểm soát viên không chuyên trách	0	13.191.144
- Thuế TNCN hoàn trả người lao động	22.393.419	8.424.507
- Trợ cấp tai nạn cho người lao động		
- Giữ bảo hành kinh phí sự nghiệp	286.800.000	969.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
Cộng	394.677.219	1.081.805.651
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		

- Việc giữ chi phí bảo hành xây lắp từ nguồn kinh phí sự nghiệp tại công ty : việc sử dụng nguồn vốn từ ngân sách để thực hiện tu sửa các công trình thì công ty phải thanh toán hết 100% giá trị chi phí xây lắp cho các đơn vị thi công để đảm bảo không mất vốn. Tuy nhiên, theo quy định về xây dựng cơ bản thì phải giữ bảo hành sau 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng, công trình không bị hư hỏng thì mới thanh toán cho các đơn vị thi công, Vì vậy, Kho bạc chuyển tiền bảo hành xây lắp giữ lại công ty để thực hiện thanh toán cho các đơn vị thi công sau khi đủ 12 tháng theo quy định. Công ty theo dõi cụ thể phải trả các đơn vị sau đây:

+ Công ty TNHH đầu tư xây dựng MK Việt Nam:	163.800.000 đồng
+ Công ty TNHH Khang Thịnh Ninh Thuận:	82.400.000 đồng
+ Công ty TNHH An Nguyên	40.600.000 đồng

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng tái cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác
- b) Dài hạn

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số dư đầu năm trước	2.063.731.273.746	2.122.741.854	31.271.072	4.864.188.313	-	2.070.749.474.985
- Tăng vốn trong năm trước	4.557.447.174					4.557.447.174
- Lãi trong năm trước				13.099.440.078		13.099.440.078
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác		1.127.820.036				1.127.820.036
Số dư đầu năm nay	2.068.288.720.920	994.921.818	31.271.072	17.963.628.391	-	2.087.278.542.201
- Tăng vốn trong năm nay	203.737.596.296					203.737.596.296
- Lãi trong năm nay				4.650.691.769		4.650.691.769
- Tăng khác		5.389.088.517				5.389.088.517
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	2.272.026.317.216	6.384.010.335	31.271.072	4.650.691.769	-	2.283.092.290.392

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

	năm này	năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	6.004.796.242	
- Chi sự nghiệp	3.511.881.435	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2.492.914.807	

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng SPDVCI thủy lợi	48.738.952.000	62.792.699.000
- Doanh thu cung sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	18.851.970.174	17.769.115.683
- Doanh thu phải thu tiền sử dụng SPDVCI thủy lợi	498.985.144	474.907.084
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	68.089.907.318	81.036.721.767

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán nhận thầu xây dựng;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp ;	59.019.792.357	62.664.506.278
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

	(165.082.432)
Cộng	58.854.709.925 62.664.506.278

- Khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là khoản hoàn nhập từ chi phí trích trước trên tài khoản 335 đã trích khi thực hiện tu sửa 30 công trình đã ghi nhận vào giá vốn hàng bán năm 2020. Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện nghiệm thu đưa vào sử dụng các công trình năm 2019, Tổng giá trị công trình đã đưa vào chi phí trích trước năm 2019 là : 19.637.711.527 đồng; Tổng giá trị công trình nghiệm thu là 19.472.342.632 đồng giảm 165.082.432 đồng hoàn nhập giảm giá vốn năm nay.

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.067.663.470	2.017.431.413
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	2.067.663.470	2.017.431.413

5. Chi phí tài chính

	năm này	năm trước
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	636.364	
- Thu do điều chỉnh các hạng mục công trình thủy lợi theo QĐ phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh	15.820.764	338.066.800
- Thu tiền nhiên liệu chống hạn		

- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	7.823.212	3.770.314
Cộng	24.280.340	341.837.114

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Điều chỉnh quyết toán các công trình năm trước		36.070.789
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt, chậm nộp	366.774.867	
- Các khoản khác.	673.971	324.694
Cộng	367.448.838	36.395.483

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.555.418.070	3.258.062.716
- Chi phí vật liệu quản lý	99.965.136	97.266.951
- Chi phí đồ dùng văn phòng	150.840.820	196.617.073
- Chi phí khấu hao TSCĐ	230.924.875	288.537.985
- Thuế, phí và lệ phí	142.450.088	132.799.588
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	355.747.202	418.880.905
- Chi phí bằng tiền khác	1.268.809.652	1.301.542.749
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	5.804.155.843	5.693.707.967

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.058.203.713	1.665.428.083
- Chi phí nhân công	31.569.166.713	30.674.002.458
- Chi phí Khấu hao tài sản cố định	1.180.879.643	1.247.197.750
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.564.240.280	29.641.326.114
- Chi phí chi phí khác bằng tiền	5.653.824.257	5.166.655.323
Cộng	65.026.314.606	68.394.609.728

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	504.844.753	1.901.940.488
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	504.844.753	1.901.940.488

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	năm này	năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về khoản kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi:

- Trong năm 2020, Doanh thu được Nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi Công ty tính trên cơ sở các Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo từng biện pháp tưới nước, tiêu nước theo từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý; và Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 20/1/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích cho Công ty năm 2020 là: **48.738.952.000 đồng**.

-Tình hình cấp kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trong năm 2020

+ Số kinh phí đã cấp phát năm 2020 :	54.677.221.000 đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Số cấp theo dự toán năm 2020	46.196.543.000 đồng
- Số cấp theo quyết toán năm 2019:	8.480.678.000 đồng
+ Số kinh phí hỗ trợ SPDVCI năm 2020 theo quyết toán	48.738.952.000 đồng
+ Số kinh phí hỗ trợ SPDVCI được cấp trong năm 2020	46.196.543.000 đồng
+ Số kinh phí hỗ trợ của năm 2020 còn thiếu:	2.542.409.000 đồng

2. Thông tin về khoản thu nhập khác và chi phí khác:

- Thu nhập khác là khoản thu nhập từ việc thanh lý tài sản cố định, điều chỉnh theo quyết định phê duyệt quyết toán chi phí các công trình tu sửa của năm trước, và các khoản thu nhập khác.
- Chi phí khác là chi phí thanh lý tài sản cố định, chi phí tăng theo quyết định phê duyệt quyết toán chi phí các công trình năm trước và các khoản chi phí khác.

3. Thông tin về quỹ tiền lương:

- Tiền lương của người quản lý và thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách Công ty căn cứ theo Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động thương binh và xã hội; được Hội đồng thẩm định tiền lương tỉnh thông qua theo Biên bản họp ngày 15/1/2021 và Văn bản số 422/UBND-TH ngày 27/1/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc thống nhất quỹ tiền lương thực hiện năm 2020 của người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận. Căn cứ quyết định số 15/QĐ-CTKTTL ngày 29/1/2021 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý năm 2020 là **1.144.210.200 đồng**. Tổng quỹ thù lao thực hiện của kiểm soát viên không chuyên trách năm 2020 là: **37.698.560 đồng**.
- Tiền lương của người lao động thực hiện theo Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động thương binh và xã hội; đã được Hội đồng thẩm định tiền lương tỉnh thông qua theo Biên bản họp ngày 15/1/2021. Căn cứ theo Quyết định số 13/QĐ-CT ngày 29/1/2021 của Chủ tịch Công ty về việc phê duyệt quyết toán tổng quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2020 là: **18.999.293.592 đồng**.

4. Thông tin về khoản thu được ngân sách nhà nước cấp để thực hiện tu sửa các dự án, công trình trong năm 2020

Công ty được UBND tỉnh giao vốn làm chủ đầu tư để thực hiện thi công tu sửa, nạo vét các công trình. Sau khi công trình nghiệm thu hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty tiếp tục thực hiện công tác quyết toán theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng cơ bản.

(Đối với nguồn vốn cấp qua kho bạc do công ty làm chủ đầu tư là đơn vị trung gian để quản lý và thanh toán nguồn vốn cho các đơn vị thi công nên công ty hạch toán thu chi theo số thực cấp trong năm tài chính năm 2020)

5. Các công trình đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư phát triển và vốn khấu hao

Trong năm 2020, Công ty đầu tư xây dựng tu sửa 14 công trình. Trong đó 10 công trình thuộc nguồn vốn đầu tư phát triển, 8 công trình nghiệm thu đưa vào sử dụng trong năm với tổng giá trị là 4.265.194.670 đồng, 2 công trình chuyển sang năm 2021 thực hiện. Sau khi công trình được quyết toán công ty sẽ kết chuyển giá trị đầu tư xây dựng cơ bản công trình từ vốn đầu tư phát triển vào vốn đầu tư của chủ sở hữu tại doanh nghiệp. Đồng thời trình chủ sở hữu là UBND tỉnh phê duyệt bổ sung tăng vốn điều lệ từ nguồn quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp.

Ngoài ra, 04 công trình với tổng giá trị là 1.757.965.737 đầu tư từ nguồn vốn khấu hao được nghiệm thu đưa vào sử dụng trong năm 2020. Công ty ghi nhận tăng tài sản và quản lý theo dõi khấu hao và hao mòn theo quy định.

6. Thông tin có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2020:

- Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính năm 2020 theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 08 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015 trở đi;

- Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về ban hành giá tính thuế Tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận thay thế Quyết định số 92/2017/QĐ-UBND ngày 17/9/2017;

7. Thông tin về việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Năm 2020, Công ty tiếp tục thực hiện theo cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ chi phí theo tiêu chí doanh thu do đơn vị không tách riêng được chi phí cho 2 hoạt động cung cấp nước tưới trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp được miễn thuế và hoạt động cấp nước thô cho các nhà máy nước sinh hoạt và công nghiệp nên thực hiện phân bổ chi phí theo tiêu thức tỉ lệ doanh thu. Trong đó đối với hoạt động thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (được nhà nước hỗ trợ và không thuộc diện được nhà nước hỗ trợ) được miễn thuế TNDN, hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là dịch vụ cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sinh hoạt, công nghiệp xác định thuế TNDN phải nộp.

- Đối với lãi tiền gửi ngân hàng, và các khoản thu nhập khác được phân bổ chi phí và doanh thu theo thực tế phát sinh để xác định thu nhập tính thuế.

- Các khoản làm tăng lợi nhuận tính thuế gồm: Thù lao và các khoản chi phí cho kiểm soát viên không trực tiếp tham gia điều hành doanh nghiệp; các khoản chi chưa đủ điều kiện ghi nhận chi phí trong năm và các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế được tách riêng làm tăng thu nhập chịu thuế khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

8. Thông tin về việc phân bổ lợi nhuận còn lại sau thuế năm nay:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là:	5.155.536.522
Các khoản điều chỉnh tăng khi xác định thuế TNDN:	2.413.845.530
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế:	

Trừ thu nhập không chịu thuế:	3.963.348.104
Tổng thu nhập chịu thuế:	3.606.033.948
Thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng năm 2020	20%
Giảm do dịch bệnh Covid theo Nghị quyết của chính phủ	30%
Thuế thu nhập phát sinh phải nộp trong năm sau khi phân bổ:	504.844.753
Thuế thu nhập phát sinh phải nộp của năm trước theo QĐ cơ quan thuế:	
<i>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:</i>	<i>504.844.753</i>
Tổng lợi nhuận năm nay sau thuế TNDN :	4.650.691.769

- Đối với các khoản điều chỉnh tăng trước khi tính thuế TNDN bao gồm: thù lao và các khoản chi khác cho kiểm soát viên không chuyên trách không trực tiếp điều hành hoạt động của Công ty; các khoản chi phí trích trước chưa đủ điều kiện để trích lập chi phí; tiền chậm nộp thuế;


9. Việc phân bổ và trích lập lợi nhuận sau thuế của năm nay

Công ty thực hiện sau khi được UBND tỉnh ra quyết định xếp loại doanh nghiệp năm 2020. Công ty lập phương án phân phối lợi nhuận trình UBND tỉnh thông qua trước khi thực hiện trích lập các quỹ: Đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và Quy chế tài chính của Công ty do UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 07/10/2016.

Tuy nhiên, việc quyết toán phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp về ngân sách nhà nước là trước 30/3/2021 nên Công ty tạm thời trích lập các quỹ theo dự kiến tạm tính là: **800.212.353 đồng**. (Mặc dù dự kiến lợi nhuận sau thuế còn lại không đủ để trích quỹ nhưng theo quy định của Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 thì Công ty không được sử dụng lợi nhuận sau thuế từ dịch vụ công ích thủy lợi để trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi nên Công ty phải nộp lại ngân sách nhà nước khoản lợi nhuận này)./.

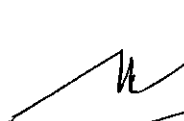
Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu



Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng



Lê Phước

Phó Giám đốc phụ trách



Hoàng Văn Hùng

Công ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy lợi
144 đường 21 tháng 8 P. Phước Mỹ, TP. PR-TC

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho VND)

Hôm nay, vào 16 giờ 30' Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chúng tôi gồm :

- Ông/Bà : Huỳnh Minh Nguyệt
- Ông/Bà : Nguyễn Thị Kim Ngân
- Ông/Bà : Lê Phước

Đại diện kế toán
Thủ quỹ
Đại diện Phòng Tài vụ

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt kết quả như sau :

STT	Diễn giải	Số lượng (tờ)	Số tiền (đ)
I	Số dư theo sổ quỹ		160.457.808
II	Số kiểm kê thực tế		160.458.000
1	- Loại 500.000đ	277	138.500.000
2	- Loại 200.000đ	101	20.200.000
3	- Loại 100.000đ	12	1.200.000
4	- Loại 50.000đ	7	350.000
5	- Loại 20.000đ	7	140.000
6	- Loại 10.000đ	4	40.000
7	- Loại 5.000đ	3	15.000
8	- Loại 2.000đ	3	6.000
9	- Loại 1.000đ	7	7.000
10	- Loại 500đ		-
III	Chênh lệch (III = II - I)		192

Lý do: Thừa

192 đồng tiền lẻ

Kết luận sau khi kiểm kê quỹ : bảo quản tiền mặt tốt, không để mất mát thiếu hụt, số dư trên sổ quỹ khớp đúng với số dư trên sổ kế toán.

Kế toán trưởng

Thủ Quỹ

Người chịu trách nhiệm kiểm kê



Lê Phước



Nguyễn Thị Kim Ngân



Huỳnh Minh Nguyệt

BÁO CÁO CÔNG NỢ PHẢI THU - PHẢI TRẢ

Đến 31 tháng 12 năm 2020

STT	CÔNG NỢ PHẢI THU TK 131 "DƯ NỢ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Sở Tài chính Ninh Thuận	KP được ngân sách nhà nước hỗ trợ còn thiếu năm 2020	2.542.409.000
2	Công ty CP cấp nước Ninh Thuận	Tiền nước thô tháng 12/2020	1.343.911.500
3	Công ty CP điện mặt trời CMX RE Sunseap VN	Tiền nước thô năm 2020	4.500.000
4	Công ty Nam Thành	Tiền nước thô năm 2020	9.000.000
5	Công ty TNHH MTV Solar Power Ninh Thuận	Tiền nước thô năm 2020	2.115.000
6	Công ty CP Điện Mặt trời Trung Nam	Tiền nước thô quý 4 năm 2020	12.150.000
7	Công ty xi măng Luks Ninh Thuận	Tiền nước thô năm 2020	5.249.700
	Cộng		3.919.335.200

STT	CÔNG NỢ PHẢI THU TK 138 "DƯ NỢ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Ngân hàng Công thương Ninh Thuận	Lãi dự thu tính đến 31/12/2020	23.101.370
2	Ngân hàng Ngoại thương Ninh Thuận	Lãi dự thu tính đến 31/12/2020	39.380.820
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư Ninh Thuận	Lãi dự thu tính đến 31/12/2020	19.178.082
4	Ngân hàng Nông nghiệp CN Phan Rang	Lãi dự thu tính đến 31/12/2020	5.424.660
	Cộng		87.084.932

STT	CÔNG NỢ PHẢI THU TK 141 "DƯ NỢ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Phạm Văn An	T. ứng tiền giải quyết khó khăn	5.500.000
2	Nguyễn Đình Hà	T. ứng tiền giải quyết khó khăn	12.000.000
3	Trần Huỳnh Thụy Linh	T. ứng tiền hội nghị khách hàng	31.720.000
4	Nguyễn Vũ Cẩm Linh	T. ứng tiền hội nghị khách hàng	8.920.000
5	Ngô Lê Anh Vũ	T. ứng tiền giải quyết khó khăn	6.000.000
	Cộng		64.140.000

STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 331 "DƯ NỢ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt	Tạm ứng tiền CP kiểm toán	10.890.000
2	Công ty TNHH XD & TM Dũng Tâm	Tạm ứng tiền CP Xây lắp công trình	21.967.838
3	Công ty Bảo Minh Ninh Thuận	Tiền chi phí bảo hiểm	20.760.979
4	Công ty TNHH XD An Nguyên	Tạm ứng tiền CP Xây lắp công trình có nguồn vốn từ NSNN	1.283.700.000
5	Công ty TNHH TVXD An Lộc Ninh Thuận	Tạm ứng tiền CP KS-TK, GSKS, GS công trình có nguồn vốn từ NSNN	80.127.652
6	Công ty CP XD Hòa Bình Ninh Thuận	Tạm ứng tiền CP GSKS công trình có nguồn vốn từ NSNN	3.022.328
7	Công ty TNHH TVXD Hưng Thịnh	Tạm ứng tiền CP KS-TK, GSKS công trình có nguồn vốn từ NSNN	237.727.642

STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 331 "DƯ NỢ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
8	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Ninh Thuận	Tạm ứng CP quản lý dự án công trình có nguồn vốn từ NSNN	105.796.100
9	Công ty TNHH Ninh Phát	Tạm ứng CP xây lắp công trình có nguồn vốn từ NSNN	273.999.000
10	Công ty TNHH XD Thịnh Dũng	Tạm ứng CP xây lắp công trình có nguồn vốn từ NSNN	216.200.000
11	Công ty TNHH XD & TM Thăng Lợi	Tạm ứng CP xây lắp công trình có nguồn vốn từ NSNN	260.600.000
12	Viện ĐT & KH ứng dụng Miền Trung	Tạm ứng tiền CP KS-TK công trình có nguồn vốn từ NSNN	28.549.816
13	Công ty TNHH XD Quảng Thịnh Phát	Tạm ứng CP xây lắp công trình (nguồn Đầu tư phát triển)	244.256.453
14	DNTN XD & TM Trúc Lâm	Tạm ứng CP xây lắp công trình (nguồn Đầu tư phát triển)	240.800.000
15	Công ty TNHH TM & XD Tuấn Anh	Tạm ứng CP xây lắp công trình (nguồn Đầu tư phát triển)	24.585.000
16	Công ty TNHH thi công XD Đức Minh	Tạm ứng CP xây lắp công trình (nguồn Đầu tư phát triển)	8.442.500
	Cộng		3.061.425.308

STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 331 "DƯ CÓ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Công ty TNHH Đạt Thịnh Thành	Tiền Xây lắp công trình	522.978.743
2	Viện đào tạo và khoa học ứng dụng miền trung	Tiền Khảo sát - Thiết kế, Thẩm tra, Lập cắm mốc chỉ giới hồ,...	1.327.503.507
3	Công ty TNHH Đông Hưng Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	305.847.417
4	Công ty TNHH Xây dựng Long Thuận	Tiền Xây lắp công trình	232.656.500
5	Công ty TNHH Ninh Phát	Tiền Xây lắp công trình	389.081.060
6	Sở Tài chính Ninh Thuận	Tiền Thẩm tra Quyết toán	712.182.141
7	Công ty TNHH TVXD CIC	Tiền Xây lắp, Giám sát công trình	369.785.746
8	Phùng Quốc Trung	Tiền Xây lắp công trình	213.147.212
9	Công ty TNHH Cơ khí xây dựng Trung Thuận Phát	Tiền Xây lắp công trình	272.606.716
10	Công ty TNHH TM & XD Nhật Tảo	Tiền Xây lắp công trình	117.714.612
11	Dương Văn Vinh	Tiền Xây lắp công trình	308.732.830
12	Nguyễn Đại Nghĩa	Tiền Xây lắp công trình	51.652.629
13	Công ty TNHH XD 028	Tiền Giám sát công trình	2.427.563
14	Công ty CP TK & XD DCJ	Tiền Khảo sát - thiết kế công trình	9.786.539
15	Công ty TNHH TVXD An Lộc Ninh Thuận	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát - khảo sát, Giám sát, thẩm tra công trình	353.881.433
16	Công ty TNHH XD An Nguyên	Tiền Xây lắp công trình	267.823.295
17	Công ty TNHH TV Giám sát XD An Phú Gia	Tiền Xây lắp công trình	435.305.000
18	Công ty CP TV ĐT và XD Sao Mai ARCH	Tiền Khảo sát - Thiết kế, GS-khảo sát, Giám sát, thẩm tra công trình	82.386.248
19	Công ty TNHH TV & XD C5	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát công trình	52.392.127

STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 331 "DƯ CÓ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
20	Công ty TNHH XD & TM Cường Thịnh Phát Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	90.083.000
21	Công ty TNHH Đồng Lợi Ninh Thuận	Tiền Giám sát công trình	21.048.798
22	Công ty TNHH XD & TM Đức Tâm	Tiền Xây lắp công trình	185.448.000
23	Công ty TNHH TTM và XD Tân Phát	Tiền Xây lắp công trình	837.841.385
24	Công ty TNHH Xây dựng TBT	Tiền Xây lắp công trình	596.586.193
25	Công ty TNHH XD & TM Thắng Lợi	Tiền Xây lắp công trình	167.464.771
26	Phùng Đình Thanh	Tiền Xây lắp công trình	591.252.000
27	Công ty TNHH XD & TM Thành Danh	Tiền Xây lắp công trình	255.396.000
28	Hoàng Đình Thiêm	Tiền Xây lắp công trình	112.831.000
29	Công ty TNHH XD Thịnh Dũng	Tiền Xây lắp công trình	222.726.533
30	Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông	Tiền Xây lắp công trình	365.850.313
31	Phạm Diệp Hòa	Tiền Xây lắp công trình	188.382.105
32	Vũ Văn Nội	Tiền Xây lắp công trình	61.054.357
33	Nguyễn Vĩnh Phúc	Tiền Xây lắp công trình	373.750.340
34	Công ty TNHH Tư vấn XD Hưng Thịnh	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát - khảo sát, Giám sát công trình	345.305.343
35	Công ty TNHH Châu An	Tiền Xây lắp công trình	469.008.221
36	Công ty TNHH XD PCCC Thuận Tiến	Tiền Xây lắp công trình	56.635.089
37	Công ty TNHH XD Tiến Minh	Tiền Xây lắp công trình	55.363.000
38	Công ty TNHH Cơ khí xây dựng Thiên Lộc Toàn	Tiền Xây lắp công trình	247.256.000
39	Công ty TNHH XD Trường Hùng	Tiền Xây lắp công trình	123.693.698
40	Công ty CP ĐT XD Tre Xanh	Tiền Xây lắp công trình	133.332.076
41	Công ty TNHH Triệu Trí Chiến	Tiền Xây lắp công trình	4.047.000
42	CNMT-Công ty TNHH TV Trường ĐH thủy lợi	Tiền Xây lắp công trình	4.361.396
43	Công ty TNHH XD-TM-DV Hải Vân	Tiền Xây lắp công trình	214.304.000
44	Công ty TNHH Long Vịnh	Tiền Xây lắp công trình	346.418.000
45	Công ty TNHH Huy An	Tiền Xây lắp công trình	300.441.034
46	Công ty TNHH Phú Bình	Tiền Xây lắp công trình	410.325.454
47	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và XD Thái Hà	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát - khảo sát, Giám sát công trình	74.623.529
48	Công ty TNHH ĐT XD Khải Hoàn Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	467.620.735
49	Công ty TNHH TM Khang Thịnh Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	208.111.900
50	Chi nhánh miền Trung - Công ty TNHH TV Trường ĐH Thủy lợi	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát công trình	575.494.148
51	Công ty TNHH TM & XD Liên Vinh Bách	Tiền Xây lắp công trình	44.854.000
52	Công ty TNHH TM & ĐT XD Minh Huy	Tiền Xây lắp công trình	300.115.088
53	Công ty TNHH TV ĐT XD Minh Phú	Tiền Giám sát công trình	52.797.403
54	Công ty TNHH XD & Dịch vụ viễn thông Mỹ Hà	Tiền Xây lắp công trình	33.703.796
55	Cty TNHH TV ĐT XD Huy Đạt	Tiền Giám sát công trình	6.434.328
56	Cty TNHH XD Đức Nguyên Tài	Tiền Xây lắp công trình	906.143.636
57	Công ty TNHH TV XD Kiên Nam Việt	Tiền Xây lắp công trình	507.833.111
58	Công ty CP XD Hòa Bình Ninh Thuận	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát công trình	94.101.755
59	Công ty TNHH TV XD CIC	Tiền Xây lắp, Khảo sát - TK công trình	1.381.290

STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 331 "DƯ CỐ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
60	Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt - Công ty Bảo Việt Ninh Thuận	Tiền bảo hiểm công trình	7.036.091
61	Sở NN & PTNT Ninh Thuận	Tiền Thẩm định Báo cáo KTKT	79.199.664
62	Công ty TNHH XD và ĐT Hoàng Phát Ninh Thuận	Tiền Giám sát công trình	630.245
63	Công ty TNHH TV TK XD Đăng Thịnh	Tiền Khảo sát-Thiết kế công trình	9.126.081
64	Công ty TNHH TV Xây lắp điện Hoàng Phát Kim	Tiền Xây lắp công trình	74.782.400
65	Công ty TNHH TV TK Trung Nguyên	Tiền Giám sát công trình	16.055.136
66	Công ty TNHH Trường Thịnh Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	346.149.000
67	Trường CĐ Công nghệ - kinh tế & thủy lợi Miền Trung	Tiền Lập báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt công trình	149.736.000
68	Công ty TNHH TV TK & XD QT Ninh Thuận	Tiền Giám sát công trình	32.644.560
69	Công ty TNHH TV ĐT XD Trùng Dương Ninh Thuận	Tiền Giám sát công trình	8.411.951
70	Sở xây dựng	Tiền Thẩm định công trình	177.175
71	Công ty TNHH XD Thanh Tùng Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	53.696.444
72	Công ty TNHH XD TM Sơn Trà NT	Tiền Xây lắp công trình	769.115.469
73	Công ty TNHH TV XD TM Đăng Khang	Tiền Giám sát công trình	1.522.869
	Cộng		17.629.594.228

STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 334 "DƯ NỢ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Nguyễn Công Xung	Thu tiền lương theo quyết toán người quản lý công ty	11.547.004
2	Lê Phạm Hòa Bình	Thu tiền lương theo quyết toán người quản lý công ty	22.692.006
3	Lê Phước	Thu tiền lương theo quyết toán người quản lý công ty	21.047.997
4	Đỗ Ngọc Thoại	Thu tiền lương theo quyết toán người quản lý - ksv chuyên trách công ty	15.283.208
	Cộng		70.570.215

STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 338 "DƯ CỐ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Công ty TNHH TM Khang Thịnh Ninh Thuận	Giữ bảo hành xây lắp công trình có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước	82.400.000
2	Công ty TNHH ĐT XD MK Việt Nam	Giữ bảo hành xây lắp công trình có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước	163.800.000
3	Công ty TNHH XD An Nguyên	Giữ bảo hành xây lắp công trình có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước	40.600.000

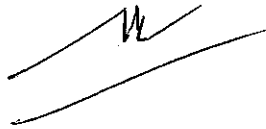
CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 338 " DƯ CÓ "			
STT	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
4	Hoàn thuế CBCNV		22.393.419
5	Được hỗ trợ do bồi thường đường dây điện đi qua		85.483.800
	Cộng		394.677.219

Người lập



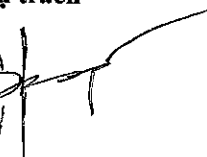
Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng



Lê Phước

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 2 năm 2021

**QUYẾT TOÁN QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
NĂM 2020**

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Thực hiện Biên bản họp của Hội đồng thẩm định tiền lương tình ngày 15/01/2021 Về việc xác định quỹ tiền lương và thù lao thực hiện năm 2020; quỹ tiền lương và thù lao kế hoạch năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Quyết định số 13/QĐ-CTKTTL ngày 29/01/2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2020 như sau:

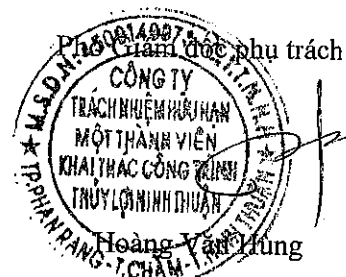
+ Số lao động thực tế tại 31/12/2020	260 người
+ Số lao động thực tế bình quân	257 người
1. Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2020	18.999.293.592 đồng
3. Quỹ lương tồn năm trước chuyển sang	3.412.342.421 đồng
2. Đã chi trong năm	22.411.636.013 đồng
3. Số còn lại chuyển sang năm sau	- đồng

Người lập

Phạm Thị Hồng Mỹ

Kế toán trưởng

Lê Phước



Số: 13 / QĐ-CTKTTL

Ninh Thuận, ngày 29 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2020

CHỦ TỊCH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Căn cứ Quyết định số: 86/2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận về việc điều động, bổ nhiệm công chức giữ chức vụ người quản lý doanh nghiệp;

Căn cứ Báo cáo số 08/BC-CTKTTL ngày 11/01/2021 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc xác định quỹ tiền lương thực hiện năm 2020 và kế hoạch năm 2021 của người lao động trong Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Báo cáo số 09/BC-KSV ngày 12/01/2021 của Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc thẩm định quỹ tiền lương thực hiện năm 2020 và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2021 của người lao động trong Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 15/01/2021 của Hội đồng thẩm định Quỹ tiền lương - Đơn giá tiền lương về việc xác định quỹ tiền lương và thù lao thực hiện năm 2020; quỹ tiền lương và thù lao kế hoạch năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay, Phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện của Người lao động, trong Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận năm 2020

**QUYẾT TOÁN QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ
NĂM 2020**

Căn cứ Nghị Định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Thực hiện Biên bản họp của Hội đồng thẩm định tiền lương tính ngày 15/01/2021 Về việc xác định quỹ tiền lương và thù lao thực hiện năm 2020; quỹ tiền lương và thù lao kế hoạch năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Văn bản số 422/UBND-KTTH ngày 27/01/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc thông qua quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2020 và kế hoạch quỹ tiền lương, thù lao năm 2021 của người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-CTKTTL ngày 29/01/2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý năm 2020;

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận lập bảng quyết toán quỹ tiền lương thực hiện năm 2020 của người quản lý doanh nghiệp như sau:

+ Số lao động thực tế	5,83	người
+ Số lao động thực tế bình quân	5,83	người
1. Quỹ tiền lương thực hiện của NQL năm 2020 được phê duyệt	1.144.210.200	đồng
3. Quỹ lương còn thừa năm trước chuyển sang	411.547.610	đồng
2. Đã chi trong năm 2020	1.626.328.025	đồng
4. Số chênh lệch (phải thu)	(70.570.215)	đồng

Người lập

Phạm Thị Hồng Mỹ

Kế toán trưởng

Lê Phước



**QUYẾT TOÁN QUỸ THÙ LAO THỰC HIỆN
NĂM 2020**

Căn cứ Nghị Định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Thực hiện Biên bản họp của Hội đồng thẩm định tiền lương tỉnh ngày 15/01/2021 Về việc xác định quỹ tiền lương và thù lao thực hiện năm 2020; quỹ tiền lương và thù lao kế hoạch năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Văn bản số 422/UBND-KTTH ngày 27/01/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc thông qua quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2020 và kế hoạch quỹ tiền lương, thù lao năm 2021 của người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-CTKTTL ngày 29/01/2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý năm 2020;

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận lập bảng tổng hợp quyết toán quỹ thù lao thực hiện năm 2020 như sau:

1. Quỹ thù lao thực hiện năm 2020 được phê duyệt	37.698.560 đồng
2. Quỹ thù lao còn thừa năm trước chuyển sang	13.191.144 đồng
3. Đã chi trong năm	50.889.704 đồng
4. Số còn lại chuyển sang năm sau	- đồng

Người lập

Phạm Thị Hồng Mỹ

Kế toán trưởng

Lê Phước



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 422 /UBND-KTTH
V/v thông qua quỹ tiền lương, thù
lao kế hoạch năm 2020 của Công
ty TNHH MTV Khai thác công
trình thủy lợi Ninh Thuận

Ninh Thuận, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Xét đề nghị của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 171/TTr-SLĐTBXH ngày 25/01/2021 về việc thông qua quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2020 và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2020 và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2021 đối với Người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại tờ trình trên, với các số liệu cụ thể như sau:

a) Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2020 của người quản lý công ty là **1.181.908.760 đồng**. Trong đó:

- Quỹ tiền lương của người quản lý chuyên trách: 1.144.210.200 đồng.

- Quỹ thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách: 37.698.560 đồng.

b) Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2021 của người quản lý công ty là **1.425.216.000 đồng**. Trong đó:

- Quỹ tiền lương của người quản lý chuyên trách: 1.372.800.000 đồng.

- Quỹ thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách: 52.416.000 đồng.

c) Riêng quỹ tiền lương thực hiện năm 2020 và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2021 của người lao động Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận: Giao Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định quỹ tiền lương, đơn giá tiền lương tỉnh Ninh Thuận tại Biên bản cuộc họp ngày 15/01/2021 tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

2. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận có trách nhiệm triển khai thực hiện quỹ tiền lương nêu tại khoản 1 Công văn này, báo cáo kết quả thực hiện cho Thường trực Hội đồng thẩm định quỹ tiền lương, đơn giá tiền lương tỉnh Ninh Thuận (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Giao Thường trực Hội đồng thẩm định quỹ tiền lương, đơn giá tiền lương tỉnh Ninh Thuận (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) chủ trì, phối hợp các Sở, ngành liên quan căn cứ các quy định hiện hành, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách lao động, tiền lương tại Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
 - Liên đoàn Lao động tỉnh;
 - Cục Thuế tỉnh;
 - Các Sở: Nội vụ, LĐ-TB&XH, Tài chính;
 - Lưu VT, KTTH.
- LTP.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Tấn Cảnh

UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

Số: 15/QĐ-CTKTTL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 29 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý năm 2020

CHỦ TỊCH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Căn cứ Quyết định số: 86/2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với Người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH 01/9/2016 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận về việc điều động, bổ nhiệm công chức giữ chức vụ người quản lý doanh nghiệp;

Căn cứ Công văn số 422/UBND-KTTH ngày 27/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thông qua quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay, Phê duyệt Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện của Người quản lý trong Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận năm 2020 là: **1.181.908.760 đồng.**

Trong đó:

1. Quỹ tiền lương của người quản lý chuyên trách: 1.144.210.200 đồng.
(Một tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm mười ngàn hai trăm đồng).
2. Quỹ thù lao của kiểm soát viên không chuyên trách là: 37.698.560 đồng.
(Ba mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi tám ngàn năm trăm sáu mươi đồng).

Điều 2. Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận căn cứ kết quả, hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong

năm 2020. Thực hiện việc chi trả và quyết toán tiền lương theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Các Ông (Bà) trong Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận căn cứ quyết định này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Ninh Thuận;
- Sở Lao động thương binh và xã hội;
- Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- BCĐ Đổi mới và PTDN tỉnh;
- Chủ tịch Công ty;
- Kiểm soát viên;
- Lưu: VT, TCHC.

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Nguyễn Công Xung

Tên cơ quan : Công ty TNHH MTV Khai thác C.Trình Thủy Lợi
Mã đơn vị: QZ0022Z

BẢNG ĐỐI CHIẾU NỢP BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM 2020

Tháng	QUỸ LƯƠNG				SỐ TIỀN PHẢI NỢP				Tổng số tiền	
	QL tháng	Đ/chính tăng	Đ/chính giảm	Nợp quỹ lương tháng	Nợp điều chỉnh		Tổng số tiền phải nộp	Đã nộp theo BH	Công ty nộp (BHXH)	
					Đ/C tăng	Đ/C giảm				
1	1.670.002.880			425.850.734	-	-	425.850.734	425.850.808	426.230.684	
2	1.669.854.680	1.490.000		425.812.943	379.950	-	426.192.893	426.091.286	425.537.747	
3	1.658.579.700		5.350.800	422.937.824	-	1.364.454	421.573.370	421.674.435	422.461.170	
4	1.638.241.100		5.900.400	417.751.481	-	1.504.602	416.246.879	416.246.947	417.304.460	
5	1.622.065.600		5.236.200	413.626.728	-	1.335.231	412.291.497	412.291.564	413.626.728	
6	1.618.246.000			412.652.730	-	-	412.652.730	412.652.663	409.184.828	
7	1.612.772.800			411.257.064	-	-	411.257.064		411.256.930	
8	1.600.557.200			408.142.086	-	-	408.142.086	808.204.495	408.142.086	
9	1.597.250.000			407.298.750	-	-	407.298.750	418.493.737	421.021.412	
10	1.648.711.380	10.735.900		420.421.402	2.737.655	-	423.159.056	423.159.124	414.242.840	
11	1.655.787.300	4.938.200		422.225.762	1.259.241	-	423.485.003	423.179.364	419.141.177	
12	1.650.695.520	1.587.900		420.927.358	404.915	-	421.332.272	421.637.911	421.332.272	
	19.642.764.160	18.752.000	16.487.400	5.008.904.861	4.781.760	4.204.287	5.009.482.334	5.009.482.334	5.009.482.334	

19.645.028.760

Người lập

Phạm Thị Hồng Mỹ

Phạm Thị Hồng Mỹ

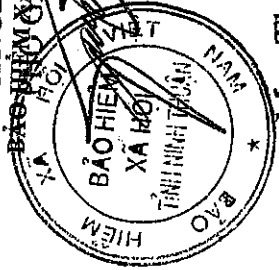
Kế toán trưởng

Lê Phước

Lê Phước

K.T. GIÁM ĐỐC

BẢO HIỂM XÃ HỘI



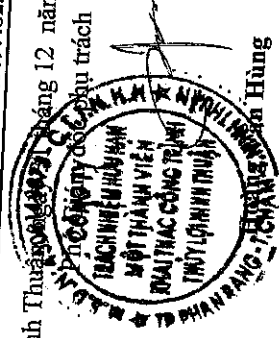
Cán bộ thu

Phạm Thị Hồng Mỹ

Nguyễn Thị Thanh Bình

Mạc Thanh Giang

Ninh Thuận, ngày 12 năm 20



**QUYẾT TOÁN BẢO HIỂM Y TẾ
NĂM 2020**

1. Tổng quỹ lương cơ bản và phụ cấp đóng BHYT trong năm:	19.673.765.560 đồng
2. Bảo hiểm y tế phải nộp 4,5%	885.319.450 đồng
- Trích BHYT đưa vào chi phí	590.212.967 đồng
- Phải thu của CBCNV 1,5%	295.106.483 đồng
- Đã thu của CBCNV	295.106.483 đồng
3. Tổng số BHYT công ty phải nộp trong năm (1+3)	885.319.450 đồng
4. Đã chi nộp trong năm	885.319.450 đồng
5. Chênh lệch	- đồng

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập

Phạm Thị Hồng Mỹ

Kế toán trưởng

Lê Phước

Phó Giám đốc phụ trách



Hoàng Văn Hùng

Tên cơ quan : Công ty TNHH MTV Khai thác C.Trình Thủy Lợi
Mã đơn vị: QZ0022Z

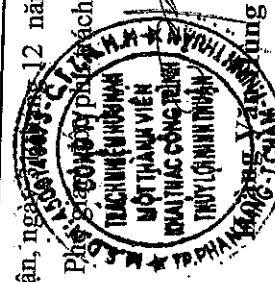
BẢNG ĐỐI CHIẾU NỢP BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2020

Tháng	QUỸ LƯƠNG			SỐ TIỀN PHẢI NỢP			Tổng số tiền phải nộp	Tổng số tiền đã nộp cho BH	Tổng số tiền Công ty nộp
	QL tháng	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Nộp quỹ lương tháng	Nộp bổ sung				
					Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
1	1.670.002.880			75.150.130	-	-	75.150.130	75.150.203	75.217.180
2	1.669.854.680	5.983.300		75.143.461	269.249	-	75.412.709	75.412.783	75.094.897
3	1.658.579.700			74.636.087	-	-	74.636.087	74.636.156	74.636.087
4	1.638.241.100		5.900.400	73.720.850	-	265.518	73.455.332	73.455.400	73.720.850
5	1.622.065.600		4.938.200	72.992.952	-	222.219	72.770.733	72.757.390	72.992.952
6	1.618.246.000			72.821.070	-	-	72.821.070	72.821.137	72.821.070
7	1.612.772.800			72.574.776	-	-	72.574.776		72.574.776
8	1.600.557.200	4.319.700		72.025.074	194.387	-	72.219.461	144.794.371	72.025.074
9	1.597.250.000	18.110.400		71.876.250	814.968	-	72.691.218	72.691.282	72.322.322
10	1.648.711.380	14.955.000	9.912.700	74.192.012	672.975	446.072	74.418.916	74.419.015	70.484.748
11	1.655.787.300	4.938.200	280.555	74.510.429	222.219	12.625	74.720.023	74.732.715	78.770.902
12	1.650.695.520	3.726.655		74.281.298	167.699	-	74.448.998	74.448.998	74.658.592
	19.642.764.160	52.033.255	21.031.855	883.924.387	2.341.496	946.433	885.319.450	885.319.450	885.319.450
		19.673.765.560							

Ninh Thuận, ngày 12 năm 2020

Kế toán trưởng

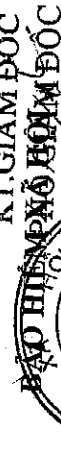
Người lập



Phạm Thị Hồng Mỹ

Lê Phước
KT. GIÁM ĐỐC

Cán bộ thu



Nguyễn Thị Kim Phương

Mar Thanh Giang

**QUYẾT TOÁN BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
NĂM 2020**

1. Tổng quỹ lương cơ bản và phụ cấp đóng BHTN trong năm:	19.645.028.760 đồng
2. Bảo hiểm thất nghiệp phải nộp	392.900.576 đồng
- Trích BHTN đưa vào chi phí 1%	196.450.288 đồng
- Phải thu của CBCNV 1%	196.450.288 đồng
- Đã thu của CBCNV	196.450.288 đồng
3. Đã chi nộp trong năm	392.900.576 đồng
4. Chênh lệch	- đồng

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập

Phạm Thị Hồng Mỹ

Kế toán trưởng

Lê Phước

Phó Giám đốc phụ trách



Hoàng Văn Hùng

**QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN
NĂM 2020**

1. Tổng quỹ lương cơ bản và phụ cấp đóng BHXH trong năm:	19.645.028.760 đồng
2. Kinh phí công đoàn phải trích	392.900.575 đồng
- Phải nộp Liên đoàn lao động tỉnh	392.900.575 đồng
3. Đã chi nộp trong năm	392.900.575 đồng

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập

Phạm Thị Hồng Mỹ

Kế toán trưởng

Lê Phước

Phó Giám đốc phụ trách



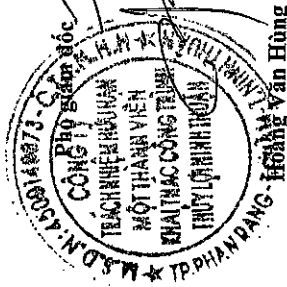
Hoàng Văn Hùng

**BIÊN BẢN KIỂM KÊ
VẬT TƯ, CÔNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

Thời điểm kiểm kê : 16 giờ 00, Ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Ban kiểm kê gồm : Ông : Nguyễn Đại Nghĩa
Bà : Nguyễn Thị Kim Ngân
Bà : Võ Phạm Bảo Thu
Ông: Lê Xuân Tú
- Trưởng phòng TC-HC: Trưởng ban
- Thủ Kho: Ủy viên
- Kế toán: Ủy viên
- Trưởng phòng KH-KT: Ủy viên
- Đã kiểm kê kho có những mặt hàng dưới đây :

S	Tên nhãn hiệu qui cách vật tư (S.phẩm, H.hóa)	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo số sách		Theo kiểm kê		Chênh lệch			Phẩm chất		
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Thừa S.lượng	Thiếu T. tiền	Số lượng T. tiền	Còn tốt (100%)	Kém P. chất	Mất P. chất
	NGUYỄN VẬT LIỆU (TK.152)												
1	MDM V40	Bộ	3.909.998,26	14	120.679.976	14	120.679.976						
2	Cùm sắt D560 Khớp nối mềm (màng sóng lóng)	Bộ	2.500.000	10	54.739.976	14	54.739.976				X		
3	D560	Bộ	8.188.000	5	25.000.000	10	25.000.000				X		
				5	40.940.000	5	40.940.000				X		



Phòng Tài vụ

Phòng KH-KT

Thủ kho

Ninh Thuận, Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Trưởng ban kiểm kê

Võ Phạm Bảo Thu

Lê Xuân Tú

Nguyễn Thị Kim Ngân

Nguyễn Đại Nghĩa

BẢNG CHI TIẾT TẶNG GIẢM TSCĐ NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo tài chính năm 2020)

Tháng Năm	Tên tài sản cố định	Nguyên giá	Giá trị Tài sản		Giá trị tài sản sau khi tăng, giảm	Nguồn vốn	Lý do tăng, giảm
			Tăng	Giảm			
	I. Nhà cửa	3.127.010.323	1.757.965.737		4.884.976.060		
	Tăng						
12/2020	Nhà quản lý hồ Thành Sơn		196.583.154		196.583.154		
	Nhà quản lý trạm bơm Đá Trảng 1		284.776.082		284.776.082		
	Nhà quản lý đập Lâm Cẩm		294.126.097		294.126.097	Quỹ khấu hao	Đầu tư xây dựng
	Nhà làm việc KVP Công ty	3.127.010.323	982.480.404		4.109.490.727		
	I. Công trình thủy lợi	443.264.706.856	208.002.790.966		651.267.497.822		
	Tăng						
11/2020	Kênh Chính Bắc	23.657.074.684	927.575.766		24.584.650.450	Vốn ngân sách	Đầu tư xây dựng
	Hệ thống kênh Chàm	498.068.828	1.877.551.164		2.375.619.992	Vốn ngân sách	
	Hồ chứa nước Bàu Ngự	27.635.077.741	3.687.660.281		31.322.738.022	Vốn ngân sách	Theo QĐ phê duyệt quyết toán
	Hồ chứa nước Lanh Ra	205.041.930.562	11.146.886.695		216.188.817.257	Vốn ngân sách	
11/2020	Hệ thống Hồ chứa nước Bà Râu		186.642.799.133		186.642.799.133		Nhận bàn giao
	<i>Nguyên giá Hồ chứa nước Bà Râu</i>		183.347.225.622				
	<i>Sửa chữa hồ chứa nước Bà Râu</i>		2.750.696.768				
12/2020	<i>Nâng cấp Kênh Bà Râu</i>		544.876.743				Theo QĐ phê duyệt quyết toán
	Kênh Ma Rên	32.840.643.577	548.910.225		33.389.553.802		
	Tuyến kênh Tân Hội	1.721.209.700	591.157.304		2.312.367.004		
	Tuyến kênh G2	430.756.355	437.610.332		868.366.687		
	Đập Ba Hồ	892.183.344	629.503.610		1.521.686.954		
12/2020	Hệ thống Hồ chứa nước Sông Trầu	142.553.537.010	502.312.673		143.055.849.683	Quỹ đầu tư phát triển	Đầu tư xây dựng
	Kênh nhánh đồng Sông Pha	7.994.225.055	1.010.823.783		9.005.048.838		
	+ Kênh N4		522.359.155				
	+ Kênh N6		488.464.628				
	II. Máy móc thiết bị	69.830.000			69.830.000		
	Giảm						
05/2020	Máy trộn bê tông	37.500.000			37.500.000		Thanh lý
	Máy Photocopy E-STUDIO 211	32.330.000			32.330.000		
	III. Thiết bị, dụng cụ quản lý	174.670.000			174.670.000		
	Giảm						
05/2020	Máy tính xách tay	43.370.000			43.370.000		Thanh lý
	Máy Photo RICOH 3030	62.800.000			62.800.000		

Tháng Năm	Tên tài sản cố định	Nguyên giá		Giá trị Tài sản		Giá trị tài sản sau khi tăng, giảm	Nguồn vốn	Lý do tăng, giảm
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
05/2020	Máy Photocopy hiệu TOSIBA E282	68.500.000			68.500.000	0		Thanh lý
	Tăng							
05/2020	Máy photo Rico afico 8000 (P.KH-KT)			47.500.000		47.500.000		Mua mới
08/2020	Máy photo Toshiba E Studio 4508A (P.TC-HC)			35.500.000		35.500.000		Mua mới
09/2020	Máy photo Rico afico 8000 (P.QLN&CT)			48.200.000		48.200.000		Mua mới
12/2020	Máy photo Toshiba E-Studio 5008A (P.TV)			45.500.000		45.500.000		Mua mới
	IV. TSCĐ khác			90.000.000		90.000.000		
12/2020	Còi báo động hồ Bà Râu			45.000.000		45.000.000		Mua mới
	Còi báo động hồ Tân Giang			45.000.000		45.000.000		Mua mới
	Tổng cộng	446.636.217.179		210.027.456.703	244.500.000	656.419.173.882		

Người lập



Đặng Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Lê Phước



DANH SÁCH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2020

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
I	NHÀ CỬA, VẬT K. TRÚC	2.330.483.620.605	62.373.576.276	2.268.110.044.329
1	NHÀ CỬA	27.144.691.086	11.162.378.349	15.982.312.737
	Tài sản còn khấu hao	26.764.577.288	10.782.264.551	15.982.312.737
1	Nhà làm việc Công ty	4.109.490.727	1.475.121.450	2.634.369.277
2	Nhà BV, s.vườn,công C.ty	208.817.541	208.817.541	-
3	Nhà quản lý đập N.Trinh	63.276.812	43.028.229	20.248.583
4	Nhà làm việc ban A	190.408.450	126.431.210	63.977.240
5	Nhà làm việc Ninh Hải	877.504.991	260.667.589	616.837.402
6	Nhà làm việc N.Phước (QT)	866.575.196	507.988.957	358.586.239
7	Nhà hội trường Công ty (QT)	718.525.113	316.984.727	401.540.386
8	Nhà trạm Phan Rang	223.852.129	152.219.445	71.632.684
9	Nhà QL hồ CK7	37.799.075	34.472.757	3.326.319
10	Nhà QL K.Chính Nam (3c)	495.000.000	290.011.764	204.988.236
11	Nhà quản lý đầu mối Hồ Sông Trâu	361.024.867	216.409.947	144.614.920
12	Nhà làm việc trạm Thuận Bắc+nhà tập thể	1.281.644.490	316.036.525	965.607.965
13	Nhà quản lý trạm bơm Lợi Hải	333.661.138	210.122.370	123.538.768
14	Nhà quản lý hồ Ma Trai	59.150.186	44.955.713	14.194.474
15	Nhà quản lý Hồ Ba Chi	67.089.357	50.988.815	16.100.542
16	NQL kênh Bắc Hồ Sông Sắt (NLV Trạm Bắc Ái)	1.020.635.500	467.602.924	553.032.576
17	NQL kênh Nam Hồ Sông Sắt	1.020.635.500	467.602.924	553.032.576
18	NQL đầu mối Hồ Sông Sắt	797.331.000	364.550.241	432.780.759
19	Nhà Quản lý đập Tân Giang	556.222.594	422.730.357	133.492.238
20	Nhà quản lý Đập Ma Rên	90.052.000	68.440.800	21.611.200
21	Nhà quản lý Kênh Chà Vin	90.052.000	68.438.400	21.613.600
22	Nhà quản lý Hồ Bầu Ngủ	149.045.470	111.215.366	37.830.104
23	Nhà làm việc trạm Ninh Sơn	925.371.491	377.586.146	547.785.345
24	Nhà quản lý hồ Tà Ranh	494.937.675	285.932.163	209.005.512
25	Nhà quản lý đầu mối hồ Cho Mo	420.042.191	259.148.838	160.893.353
26	NQL trên kênh hồ Cho Mo	191.253.481	117.564.639	73.688.842
27	Nhà quản lý kênh hồ Trà Co	200.070.249	122.100.220	77.970.029
28	NQL đầu mối hồ Trà Co	395.900.744	248.610.518	147.290.226
29	Nhà quản lý hồ Phước Nhơn + tường rào	197.167.422	113.130.407	84.037.015
30	Nhà quản lý hồ Bầu Zôn	105.859.275	65.153.131	40.706.144
31	Nhà quản lý KNTTS An Hải	271.953.219	144.817.299	127.135.921
32	NQL trạm bơm 1+2 Sơn Hải	68.300.000	36.363.150	31.936.850
33	Nhà QL KNTTS Sơn Hải	424.566.200	226.085.940	198.480.260
34	Tường rào, nhà xe, sân nền NLV trạm Ninh Sơn	523.980.039	279.456.018	244.524.021
35	Nhà LV trạm Thuận Nam	2.547.988.892	815.368.926	1.732.619.966
36	Tường rào, nhà xe, sân nền NLV trạm Ninh Phước	521.530.328	243.381.570	278.148.758
37	NLV trạm TN Phan Rang (mới)	2.269.562.915	544.695.102	1.724.867.813
38	Xưởng sửa chữa, nhà kho và CT phụ	2.073.873.910	497.729.736	1.576.144.174
39	Sân vườn phía Nam Công ty	411.466.835	115.187.388	296.279.447
40	Nhà kho Trạm TN huyện Bắc Ái	163.729.204	32.556.193	131.173.011
41	Nhà kho Trạm TN huyện Thuận Nam	163.743.749	32.559.119	131.184.630
42	Nhà quản lý hồ Thành Sơn	196.583.154		196.583.154
43	Nhà quản lý trạm bơm Đá Trắng 1	284.776.082		284.776.082
44	Nhà quản lý đập Lâm Cẩm	294.126.097		294.126.097
	Tài sản hết khấu hao	380.113.798	380.113.798	0
1	Nhà QL trạm bơm Bình Sơn	40.800.000	40.800.000	-
2	T.bơm số 2 Thành Sơn	184.847.179	184.847.179	-
3	Trạm bơm Phước Thiện	99.140.300	99.140.300	-
4	Nhà QL trạm bơm P. An	55.326.319	55.326.319	-
2	VẬT KIẾN TRÚC	2.303.338.929.519	51.211.197.927	2.252.127.731.592
1	Tuyến kênh đoạn dẫn	296.674.012	163.170.707	133.503.305
2	Tuyến kênh Tấn Tài	2.745.641.738	475.101.501	2.270.540.237
	- Kênh Nhị Phước: 1.718.517.435			

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
3	Tuyến kênh Chà Là	21.804.617.986	109.776.170	21.694.841.816
	Tuyến kênh Chà Là	199.593.036	109.776.170	89.816.866
	Cải tạo, nâng cấp đường bờ kênh Chà Là	5.914.507.058		5.914.507.058
	Kênh tiêu Chà Là	15.690.517.892		15.690.517.892
4	Tuyến kênh G2	868.366.687	236.915.996	631.450.691
	Tuyến kênh G2	430.756.355		
	Kênh Tân Du Thượng	437.610.332		
5	Tuyến kênh Cầu Ngòi	1.454.686.645	578.360.808	876.325.837
6	Tuyến kênh Tân Du	309.907.651	169.418.435	140.489.216
7	Tuyến kênh Tân Hội	2.312.367.004	946.665.335	1.365.701.669
	Tuyến kênh Tân Hội	1.721.209.700		
	Kênh Tà Liêm	591.157.304		
8	Tuyến kênh Bình Sơn	2.336.317.009	1.284.974.355	1.051.342.654
9	Kênh Chính Bắc	24.584.650.450	5.622.222.937	18.962.427.513
	Kênh Chính Bắc	15.921.185.666	5.622.222.937	10.298.962.729
	Kiên cố hóa kênh Tà Thúc	7.735.889.018	-	7.735.889.018
	Kênh Lê Đình Chính	927.575.766		927.575.766
10	Tường chắn Mỹ Nhơn	26.212.761	14.417.019	11.795.742
11	Đập Cây Ôi	113.678.122	62.522.967	51.155.155
12	Đập Suối Tiên	209.446.394	115.195.517	94.250.877
13	Đập Vĩnh Hy	42.531.912	23.392.552	19.139.360
14	Đập Kiên Kiên	853.942.004	469.668.102	384.273.902
15	Đập Đá Hang	58.518.564	32.185.210	26.333.354
16	Đập Cầu Gãy	77.467.104	42.606.908	34.860.196
17	Đập ngăn mặn Thái An	55.239.620	30.381.791	24.857.829
18	Đập Nha Trinh	184.012.990	101.207.145	82.805.845
19	Đập Suối Đá	292.904.888	161.097.689	131.807.199
20	Công điều tiết Suối Vang	46.784.006	25.731.204	21.052.802
21	Hệ thống đầu suối	351.487.016	193.317.859	158.169.157
22	Đập Ba Hồ	1.521.686.954	490.701.290	1.030.985.664
	Đập Ba Hồ	892.183.344		
	Kênh Ba Hồ 2	629.503.610		
23	Đập đầu mối Sông Pha	487.961.276	268.378.702	219.582.574
24	Công đầu mối kênh Tây	717.741.095	394.757.603	322.983.492
25	Công đầu mối kênh Đông	387.064.237	212.888.331	174.175.906
26	Công xã đầu mối	443.514.468	243.932.958	199.581.510
27	Đập đầu mối Nha Trinh	3.205.217.000	816.630.000	2.388.587.000
28	Công kênh Nam mở rộng	172.245.740	94.735.157	77.510.583
29	Cửa khẩu kênh Nam	239.512.133	131.731.629	107.780.504
30	Cửa khẩu kênh Bắc	162.083.392	89.145.866	72.937.526
31	Cầu qua kênh Nam	213.368.538	117.352.696	96.015.842
32	Tràn xả lũ kênh Bắc	264.646.602	145.555.632	119.090.970
33	Hệ thống tưới vùng kênh Bắc	2.831.115.302	1.557.113.417	1.274.001.885
34	Cầu qua kênh bắc Nha Trinh	143.633.994	78.998.697	64.635.297
35	Công lấy nước Nha Hồ	30.036.231	16.519.927	13.516.304
36	Công lấy nước Đồng Mới	11.634.876	6.399.182	5.235.694
37	Tường bảo vệ hạ lưu cầu Ông Một	72.890.106	40.089.558	32.800.548
38	Công lấy nước vườn ươm I	9.742.331	5.358.282	4.384.049
39	Công lấy nước vườn ươm II	9.742.331	5.358.282	4.384.049
40	Tường bảo vệ QL 27	60.850.314	33.467.673	27.382.641
41	Cầu máng suối Sa	268.052.199	147.428.710	120.623.489
42	Tường bảo vệ TL cầu móng Suối Sa	75.130.242		75.130.242
43	Công lấy nước Đồng Xoài	24.225.909	13.324.250	10.901.659
44	Tường bảo vệ K13-K13+90	72.295.152	-	72.295.152
45	Tường bảo vệ K13+500	33.039.388	18.171.664	14.867.724
46	Công lấy nước phi trường	24.836.680	13.639.003	11.197.677
47	Công lấy nước Đồng Gộp	24.883.728	13.686.051	11.197.677
48	Tường bảo vệ TL công G2	98.935.728	54.414.651	44.521.077
49	Tường bảo vệ cầu phi trường	38.298.838	21.064.361	17.234.477
50	Tường bảo vệ K12+500	28.639.687	15.751.828	12.887.859

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
51	Tường bảo vệ K7+500	127.240.763	69.982.420	57.258.343
52	Cống tiêu Lương Tri	49.559.919	27.257.956	22.301.963
53	Bãi tắm Lương Tri	348.138.925	191.476.409	156.662.516
54	Bờ tràn Lương Tri	34.101.468	18.755.808	15.345.660
55	Cống lấy nước Gò Đá	11.138.292	6.126.061	5.012.231
56	Cống lấy nước Nhơn Hội	11.138.292	6.126.061	5.012.231
57	Cống lấy nước Cây Trôm I	11.138.292	6.126.061	5.012.231
58	Cống lấy nước Cây Trôm II	11.138.292	6.126.061	5.012.231
59	Cống lấy nước Yên Sơn	13.669.520	7.518.236	6.151.284
60	Cống điều tiết G2	254.971.279	140.234.204	114.737.075
61	Tường bảo vệ K13+500 kênh Bắc	56.804.518	31.242.485	25.562.033
62	Cống lấy nước Cây Sung I	11.138.292	6.126.061	5.012.231
63	Cống lấy nước Cây Sung II	11.138.292	6.126.061	5.012.231
64	Cống lấy nước Cây Sung III	11.138.292	6.126.061	5.012.231
65	Kênh tưới Suối Đá	498.293.102	274.061.207	224.231.895
66	Cống lấy nước Thái Hòa	69.564.313	38.260.372	31.303.941
67	Cống lấy nước Thành Ý	14.766.657	8.121.662	6.644.995
68	Cống điều tiết Thành Ý	156.315.495	85.973.522	70.341.973
69	Đoạn cuối kênh chính Bắc	23.605.571.574	-	23.605.571.574
70	Cống tiêu Bi số	40.746.610	-	40.746.610
71	Đập Lâm Cẩm	16.715.624.351	8.146.792.270	8.568.832.081
72	Đập Tuấn Tú	1.961.441.214	1.073.652.969	887.788.245
73	Đập ngăn mặn Đông Ba	438.603.427	241.231.885	197.371.542
74	Đập Tà Cú Ninh Hải	870.003.189	473.101.754	396.901.435
75	Kênh chính Nam	94.386.927.287	6.514.638.156	87.872.289.131
	Các CT trên kênh chính Nam	11.844.796.647	6.514.638.156	5.330.158.491
	Cải tạo, NC đoạn đầu và cuối KC Nam	82.542.130.640	-	82.542.130.640
76	Hệ thống kênh nhánh cấp II			
	chính Nam .	10.278.128.197	-	10.278.128.197
	1. Kênh L6 : 298.993.627		-	-
	2. Kênh L15 : 1.236.220.518		-	-
	3. Kênh L3 : 584.293.750		-	-
	4. Kênh L7 : 394.461.637		-	-
	5. Kênh L16 : 3.537.480.803		-	-
	6. Kênh L16-I : 751.641.968		-	-
	7. Kênh L9 : 109.046.788		-	-
	8. Kênh L12' : 410.893.551		-	-
	9. Kênh L12'A : 521.883.681		-	-
	10. Kênh L4 : 886.487.898		-	-
	11. Kênh L5 : 1.546.723.976		-	-
77	Các CT trên kênh Nam 2	2.494.833.344	1.372.158.340	1.122.675.004
78	Kênh Nam 2	5.584.352.399	-	5.584.352.399
79	Hệ thống kênh N7	36.948.049	20.321.427	16.626.622
80	Hệ thống tiêu Sông Lu 1	2.533.150.686	1.393.212.878	1.139.937.808
81	Hệ thống tiêu Sông Lu 2	1.644.575.746	904.516.661	740.059.085
82	Đập dâng nước Ly Môn	1.942.186.098	-	1.942.186.098
83	Hệ thống tiêu Tâm Rá	215.292.712	118.410.992	96.881.720
84	Hệ thống kênh TB Phước An	3.138.158.959	156.803.241	2.981.355.718
85	Hệ thống kênh TB Phước Thiện	1.973.622.210	1.085.492.222	888.129.988
86	Hệ thống kênh Chàm	2.375.619.992	273.937.858	2.101.682.134
	Hệ thống kênh Chàm	498.068.828		
	Mương Rút Bờ Thao (từ công ngầm qua mương Lân đến công ngầm qua mương Giảng)	1.877.551.164		
87	Kênh Mương Chai	1.972.075.395	-	1.972.075.395
88	Các công trình tràn Tà Ranh	698.296.242	384.062.934	314.233.308
89	Hệ thống đập Trà Co	780.151.177	429.083.148	351.068.029
90	Hệ thống đập Ma Oai	587.873.902	323.330.646	264.543.256
91	Hệ thống đập Ma Núi	964.982.406	530.740.324	434.242.082
92	Kênh chính Tây Sông pha	6.281.416.688	772.804.188	5.508.612.500
93	Kênh nhánh thuộc kênh chính	604.483.055	332.465.681	272.017.374

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
94	Kênh nhánh C2 N6 tây Spha	2.186.416.059	-	2.186.416.059
95	Kênh nhánh C2 N8 tây Spha	604.075.000	-	604.075.000
96	Kênh chính đông Sông Pha	51.662.864.556	601.898.630	51.060.965.926
	Kênh chính đông Sông Pha	7.359.778.907	601.898.630	6.757.880.277
	Cải tạo, nâng cấp kênh chính Đông Sông Pha	44.303.085.649	-	44.303.085.649
97	Kênh nhánh đông Sông Pha	9.005.048.838	-	9.005.048.838
	1. Kênh N4 : 629.710.000		-	-
	2. Kênh N5 : 1.001.650.000		-	-
	3. Kênh N6 : 527.478.000		-	-
	4. Kênh N7 : 421.444.000		-	-
	5. Kênh N2 : 2.967.672.280		-	-
	6. Kênh N8 : 638.331.772		-	-
	7. Kênh N3 : 1.042.618.445		-	-
	8. Kênh N0-18 : 276.818.324		-	-
	9. Kênh N1 : 482.502.234		-	-
98	Hồ CK7	5.415.387.012	-	5.415.387.012
99	Hồ An Hòa (Hồ Thành Sơn)	2.751.452.326	1.143.607.875	1.607.844.451
100	Hồ Suối Lớn	7.168.403.109	6.491.423.847	676.979.262
101	Hồ nước số 1 Thành Sơn	67.065.818	36.886.200	30.179.618
102	Hồ nước số 2 Thành Sơn	120.926.815	66.509.748	54.417.067
103	Hồ nước số 5 Thành Sơn	45.683.515	25.125.934	20.557.581
104	Hồ nước số 8 Thành Sơn	278.846.404	153.365.523	125.480.881
105	Hồ số 7	1.225.291.749	673.910.462	551.381.287
106	Trần ngầm Bình Nghĩa	1.147.308.762	631.019.819	516.288.943
107	Hồ chứa nước Ông Kinh	8.424.333.986		8.424.333.986
108	Trạm bơm Động Thông	952.300.000		952.300.000
109	Hồ chứa nước Ba Chi	4.396.031.643		4.396.031.643
110	Hệ thống Hồ chứa nước Sông Trầu	143.055.849.683		143.055.849.683
	Hồ chứa nước Sông Trầu	142.553.537.010		142.553.537.010
	Kênh N3 - kênh Chính	502.312.673		502.312.673
111	Hồ chứa nước Ma Trai	4.631.668.814		4.631.668.814
112	Hệ thống kênh Nhà Chung	5.814.206.542		5.814.206.542
	-Kênh Nhà Chung 2-2: 169.074.544			-
	-Kênh Nhà Chung 2-1: 170.473.228			-
	-Kênh Nhà Chung, Nhà chung 1, Nhà chung 2:	5.474.658.770		-
113	Kênh Phước Nhơn 1	758.858.383		758.858.383
114	Kênh Phước Nhơn 3	698.741.920		698.741.920
115	Hệ thống thủy lợi Hồ Tân Giang	191.666.948.894		191.666.948.894
	Hệ thống thủy lợi Hồ Tân Giang	156.922.192.406		156.922.192.406
	Kiên cố hóa kênh cấp 1 - HT Tân Giang	18.940.885.405		18.940.885.405
	KCH Kênh tưới Tân Giang GD 1	8.312.639.479		8.312.639.479
	KCH kênh tưới Đập Đá	7.491.231.604		7.491.231.604
116	Cầu máng Bà Ni- Marên	42.602.345		42.602.345
117	Kênh chính Tây Sông pha (Kbetong)	19.933.598.720		19.933.598.720
118	Kênh N8, N8-7 Tây Sông Pha	6.376.068.782		6.376.068.782
119	Kênh Chính Nam (Đoạn K4+523 đến K24+155)	35.212.799.063		35.212.799.063
120	Kênh tưới T.Bơm 1 Thành sơn	755.407.202		755.407.202
121	Kiên cố hóa kênh Bà Xoài	1.293.987.947		1.293.987.947
122	Kiên cố hoá Kênh L18	2.667.266.939		2.667.266.939
123	Kiên cố hoá kênh G2	5.817.486.363		5.817.486.363
124	KCH kênh tưới TB Ph/Thiện	4.955.503.673		4.955.503.673
125	Hệ thống thủy lợi Hồ Sông Sắt	345.833.736.000		345.833.736.000
126	Hồ chứa nước Suối nước Ngọt	32.233.587.264		32.233.587.264
127	Hồ chứa nước Bầu Ngủ	31.322.738.022		31.322.738.022
128	Hồ chứa nước Tà Ranh	32.090.932.401		32.090.932.401
129	Kênh Tiêu T8	6.095.762.033		6.095.762.033
130	Hồ chứa nước Trà Co	148.806.815.191		148.806.815.191
131	Hồ chứa nước Bầu Zôn	32.395.389.049		32.395.389.049
132	Hồ chứa nước Cho Mò	146.364.239.117		146.364.239.117
133	Hồ chứa nước Phước Nhơn	41.970.609.463		41.970.609.463

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
134	Khu NTTS An Hải (QT)	46.145.771.540		46.145.771.540
	Trạm bơm ngọt số 1,2			-
	Kênh N1& công LN trên bờ kênh			-
	Nhánh N1-20 có 02 cống LN &01 cầu QK			-
	Kênh N2&07 công LN trên bờ kênh			-
	Kênh T2;T3;T4;T5			-
	Trạm bơm mặn 1;2			-
135	Khu NTTS Sơn Hải (DT)	46.016.278.990		46.016.278.990
	Trạm bơm mặn 1;2			-
	Đường cống ngầm f100, Siphon & kênh dẫn hồ			-
	Đê bao phòng lũ Đông Nam			-
	Kênh Tiêu & 13 cống tiêu (CT1-Ct13)			-
	Cống lấy nước ngọt qua kênh tiêu lũ ĐN tại K0			-
	Kênh dẫn ngọt, Kênh dẫn ngọt N1			-
	Kênh T1,N1,N2			-
136	Khu NTTS Phú Thọ (DT)	6.319.000.000		6.319.000.000
	Cống điều tiết N0			-
	Kênh tây + Đê Tây + Đê Bắc		-	-
	Cống lấy nước ngọt N0		-	-
	Cống ĐT mặn N0		-	-
137	Khu NTTS Đầm Nai (DT)	12.938.000.000	-	12.938.000.000
138	Đường vào CT hồ chứa nước Bầu Dôn	8.121.482.159		8.121.482.159
139	Đường vào CT hồ chứa nước Cho Mo	9.235.088.042		9.235.088.042
140	Đường vào CT hồ chứa nước Phước Nhơn	12.812.802.072		12.812.802.072
141	Kênh Ma Rên	33.389.553.802		33.389.553.802
142	Đường vào CT hồ chứa nước Trà Co	10.006.388.231		10.006.388.231
143	Hồ chứa nước Lanh Ra (DT)	216.188.817.257		216.188.817.257
144	Hồ chứa nước Phước Trung	121.322.143.807		121.322.143.807
145	Trạm bơm Tà Dương	968.487.878		968.487.878
146	Trạm bơm Đá Trắng 1	299.275.080		299.275.080
147	Trạm bơm Đá Trắng 2	101.983.484		101.983.484
148	Trạm bơm Như Bình	797.862.770		797.862.770
149	Trạm bơm Cà Vuông	1.179.563.696		1.179.563.696
150	Trạm bơm Cây Me	25.345.917		25.345.917
151	Trạm bơm Ruộng Gò	17.956.937		17.956.937
152	Trạm bơm Mương Ly	39.151.376		39.151.376
153	Hệ thống Hồ chứa nước Bà Râu	186.642.799.133		186.642.799.133
	Hồ chứa nước Bà Râu	186.097.922.390		186.097.922.390
	Kênh Bà Râu 1-2	544.876.743		544.876.743
II	MÁY MÓC THIẾT BỊ	736.210.281	446.972.188	289.238.093
	TS còn khấu hao	435.957.426	146.719.333	289.238.093
1	Thiết bị động lực	435.957.426	146.719.333	289.238.093
1	Máy phát điện 3Fa 50KVA	352.110.000	97.808.333	254.301.667
2	Máy biến áp 25KVA	41.923.713	24.954.592	16.969.121
3	Máy biến áp 25KVA	41.923.713	23.956.408	17.967.305
	TS hết khấu hao	300.252.855	300.252.855	0
1	Thiết bị động lực	300.252.855	300.252.855	-
1	Máy bơm điện Phước an (5c)	300.252.855	300.252.855	
III	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUAN LY	556.570.400	401.975.957	154.594.443
	TS còn khấu hao	260.400.000	105.805.557	154.594.443
1	Máy photo Ricoh 2075 (P.KH-KT)	45.200.000	45.200.000	0
2	Máy photo Ricoh màu 6510 (P.KH-KT)	38.500.000	38.500.000	(0)
3	Máy photo Rico afico 8000 (P.KH-KT)	47.500.000	10.555.556	36.944.444
4	Máy photo Toshiba E Studio 4508A (P.TC-HC)	35.500.000	4.930.556	30.569.444
5	Máy photo Rico afico 8000 (P.QLN&CT)	48.200.000	5.355.556	42.844.444
6	Máy photo Toshiba E-Studio 5008A (P.TV)	45.500.000	1.263.889	44.236.111
	TS hết khấu hao	296.170.400	296.170.400	0
1	Máy toàn đạc điện tử 323EX	133.500.400	133.500.400	
2	Máy photo Tosiba E305 (KT-KH)	38.500.000	38.500.000	
3	Máy photo Ricoh 2075 (P.CT)	45.200.000	45.200.000	


STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
4	Máy photo Ricoh MPC 6501 (CT)	38.500.000	38.500.000	
5	Máy photo Toshiba E305 (TC-HC)	40.470.000	40.470.000	
IV	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI & TRUYỀN DAN	2.189.277.792	2.189.277.792	0
	TS còn khấu hao	800.000.000	800.000.000	-
1	Xe Ford Everest 07 chỗ 02 cầu	800.000.000	800.000.000	-
	TS hết khấu hao	1.389.277.792	1.389.277.792	-
1	Xe Uoat 85F - 0433	270.000.000	270.000.000	
2	Xe Toyota 4 chỗ	411.000.000	411.000.000	
3	Xe Mitsubishi 7 chỗ	400.000.000	400.000.000	
4	Đường dây hạ áp TB Thành Sơn 1	48.936.192	48.936.192	
5	Cầnô kiểu SP-R2	89.341.600	89.341.600	
6	Cà nô máy YAMAHA -Sắt	170.000.000	170.000.000	
V	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC	168.000.000	65.875.000	102.125.000
	TS còn khấu hao	130.000.000	27.875.000	102.125.000
1	Còi báo động hồ Sông Sắt	40.000.000	26.000.000	14.000.000
2	Còi báo động hồ Bà Râu	45.000.000	937.500	44.062.500
3	Còi báo động hồ Tân Giang	45.000.000	937.500	44.062.500
	TS hết khấu hao	38.000.000	38.000.000	-
1	Còi báo động hồ Lanh Ra	38.000.000	38.000.000	-
	Tổng cộng	2.334.133.679,078	65.477.677,213	2.268.656.001,865

Người lập biểu



Đặng Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Lê Phước

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2020



BẢNG TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH NĂM 2020

S	TT	TÊN	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Năm đưa vào SD	TG SD	TGSD CL	NGUYÊN GIÁ	Giá trị hao mòn đầu năm	Giá trị còn lại đầu năm	Số tiền KHCB trong năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối năm	Đơn vị tính : đồng		
													627	Phân bổ	
		I	NHÀ CỬA												
		1	Nhà làm việc Công ty	05/2011	25	17	28.990.934.714	10.681.784.798	15.951.184.179	1.808.879.643	11.862.664.441	16.528.270.273	949.954.768	642	2.510.924.875
		2	Nhà BV, s. vườn, công C.ty	12/1998	22	1	26.764.577.288	9.714.084.670	15.292.526.981	1.068.179.881	10.782.264.551	15.982.312.737	904.627.564		163.552.317
		3	Nhà quán lý đập N.Trình	01/2003	25	9	4.109.490.727	1.374.498.778	1.752.511.545	100.622.672	1.475.121.450	2.634.369.277			100.622.672
		4	Nhà làm việc ban A	01/2004	25	10	208.817.541	201.000.664	7.816.877	7.816.877	208.817.541				7.816.877
		5	Nhà làm việc Ninh Hải	10/2016	25	22	63.276.812	40.497.156	22.779.656	2.531.073	43.028.229	20.248.583	2.531.073		
		6	Nhà làm việc N.Phước (QT)	12/2011	25	17	190.408.450	119.322.628	71.085.822	7.108.582	126.431.210	63.977.240	7.108.582		
		7	Nhà hội trường Công ty (QT)	03/2009	25	15	877.504.991	231.294.379	646.210.612	29.373.210	260.667.589	616.837.402	29.373.210		
		8	Nhà trạm Phan rang	01/2003	25	9	866.575.196	485.577.317	380.997.879	22.411.640	507.988.957	358.586.239	22.411.640		
		9	Nhà QL hồ CK7	06/1997	25	3	718.525.113	288.806.454	429.718.659	28.178.273	316.984.727	401.540.386			28.178.273
		10	Nhà QL K.Chính Nam (3c)	01/2006	25	12	223.852.129	143.265.360	80.586.769	8.954.085	152.219.445	71.632.684	8.954.085		
		11	Nhà quán lý đầu mối Hồ Sông Trầu	01/2009	20	10	37.799.075	33.142.229	4.656.847	1.330.528	34.472.757	3.326.319	1.330.528		
		12	Nhà làm việc trạm Thuận Bắc+nhà	01/2009	20	10	495.000.000	271.376.470	223.623.530	18.635.294	290.011.764	204.988.236	18.635.294		
		13	tập thể	12/2017	25	23	361.024.867	200.341.622	160.683.245	16.068.325	216.409.947	144.614.920	16.068.325		
		14	Nhà quán lý trạm bơm Lợi Hải	01/2009	18	8	1.281.644.490	272.145.254	1.009.499.236	43.891.271	316.036.525	965.607.965	43.891.271		
		15	Nhà quán lý hồ Mã Trại	01/2009	15	5	333.661.138	192.473.975	141.187.163	17.648.395	210.122.370	123.538.768	17.648.395		
		16	Nhà quán lý Hồ Ba Chi	01/2009	15	5	59.150.186	41.407.094	17.743.093	3.548.619	44.955.713	14.194.474	3.548.619		
		17	Nhà quán lý Hồ Sông Sắt (NLV)	03/2009	25	15	67.089.357	46.963.680	20.125.677	4.025.135	50.988.815	16.100.542	4.025.135		
		18	Trạm Bắc Ái)	03/2009	25	15	1.020.635.500	428.793.620	591.841.880	38.809.304	467.602.924	553.032.576	38.809.304		
		19	Nhà quán lý Hồ Sông Sắt	03/2009	25	15	1.020.635.500	428.793.620	591.841.880	38.809.304	467.602.924	553.032.576	38.809.304		
		20	Nhà quán lý đập Tân Giang	04/2009	25	15	797.331.000	334.356.234	462.974.766	30.194.007	364.550.241	432.780.759	30.194.007		
		21	Nhà quán lý Đập Mạ Rền	01/2009	15	5	556.222.594	389.357.297	166.865.298	33.373.060	422.730.357	133.492.238	33.373.060		
		22	Nhà quán lý Kênh Chà Vin	01/2009	15	5	90.052.000	63.038.000	27.014.000	5.402.800	68.440.800	21.611.200	5.402.800		
		23	Nhà quán lý Hồ Bầu Ngừ	01/2009	15	5	90.052.000	63.035.000	27.017.000	5.403.400	68.438.400	21.613.600	5.403.400		
		24	Nhà làm việc trạm Ninh Sơn	03/2009	15	5	149.045.470	102.314.165	46.731.305	8.901.201	111.215.366	37.830.104	8.901.201		
		25	Nhà quán lý hồ Tà Ránh	10/2011	15	7	925.371.491	343.349.562	582.021.929	34.236.584	377.586.146	547.785.345	34.236.584		
		26	Nhà quán lý đầu mối hồ Cho Mỏ	08/2011	15	7	494.937.675	255.345.991	239.591.684	30.586.172	285.932.163	209.005.512	30.586.172		
		27	Nhà trên kênh hồ Cho Mỏ	09/2011	15	7	420.042.191	235.014.835	185.027.356	24.134.003	259.148.838	160.893.353	24.134.003		
		28	Nhà quán lý kênh hồ Trà Co	11/2011	15	7	191.253.481	106.647.774	84.605.707	10.916.865	117.564.639	73.688.842	10.916.865		
		29	Nhà đầu mối hồ Trà Co	07/2011	15	7	200.070.249	110.827.445	89.242.804	11.272.775	122.100.220	77.970.029	11.272.775		
		30	Nhà quán lý hồ Phước Nhơn + tương	08/2011	15	7	395.900.744	226.237.319	169.663.425	22.373.199	248.610.518	147.290.226	22.373.199		
		31	rào	08/2011	15	7	197.167.422	100.524.855	96.642.567	12.605.552	113.130.407	84.037.015	12.605.552		
		32	Nhà quán lý hồ Bầu Zôn	08/2011	15	7	105.859.275	59.047.210	46.812.065	6.105.921	65.153.131	40.706.144	6.105.921		
		33	Nhà quán lý KNITS An Hải	04/2012	15	8	271.953.219	127.480.582	144.472.638	17.336.717	144.817.299	127.135.921	17.336.717		
		34	Nhà QL KNITS Sơn Hải	04/2012	15	8	68.300.000	32.008.125	36.291.875	4.355.025	36.363.150	31.936.850	4.355.025		
		35	Tường rào, nhà xe, sân nền NLV	04/2012	15	8	424.566.200	199.020.450	225.545.750	27.065.490	226.085.940	198.480.260	27.065.490		
		36	Nhà LV trạm Thuận Nam	12/2012	15	8	523.980.039	244.524.015	279.456.024	34.932.003	279.456.018	244.524.021	34.932.003		
		37	Tường rào, nhà xe, sân nền NLV	12/2012	25	18	2.547.988.892	713.450.105	1.834.538.787	101.918.821	815.368.926	1.732.619.966	101.918.821		
		38	trạm Ninh Phước	12/2013	15	9	521.530.328	208.612.975	312.917.353	34.768.595	243.381.570	278.148.758	34.768.595		

S	TÊN	Năm đưa vào SD	TG SD	TGSD CL	NGUYỄN GIÁ	Giá trị hao mòn năm	Giá trị còn lại đầu năm	Số tiền KHCB trong năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối năm	Phân bổ
37	NLV tram TN Phan Rang (mới)	12/2014	25	20	2.269.562.915	453.912.585	1.815.650.330	90.782.517	544.695.102	1.724.867.813	627
38	Xưởng sửa chữa, nhà kho và CT phụ	12/2014	25	20	2.073.873.910	414.774.780	1.659.099.130	82.954.956	497.729.736	90.782.517	
39	Sân vườn phía Nam Công ty	10/2016	15	12	411.466.835	88.252.893	323.213.942	26.934.495	115.187.388	82.954.956	
40	Nhà kho Tram TN huyện Bác Ái	12/2017	15	13	163.729.204	21.625.109	142.104.095	10.931.084	32.556.193	296.279.447	
41	Nhà kho Tram TN huyện Thuận Nam	12/2017	15	13	163.743.749	21.627.067	142.116.682	10.932.052	32.559.119	10.931.084	
42	Nhà quản lý hồ Thành Sơn	12/2020	10		196.583.154					131.184.630	
43	Nhà quản lý trạm bơm Đà Tráng 1	12/2020	10		284.776.082					196.583.154	
44	Nhà quản lý đập Lâm Cẩm	12/2020	10		294.126.097					284.776.082	
	II MÁY MÓC THIẾT BỊ				435.957.426	111.267.129	324.690.297	35.452.204	146.719.333	289.238.093	35.452.204
I	TH.BỊ ĐỘNG LỰC										
1	Máy phát điện 3Fa 50KVA	11/2016	15	12	352.110.000	74.334.333	277.775.667	23.474.000	97.808.333	254.301.667	23.474.000
2	Máy biến áp 25KVA	11/2016	7	4	41.923.713	18.965.490	22.958.223	5.989.102	24.954.592	16.969.121	5.989.102
3	Máy biến áp 25KVA	01/2017	7	5	41.923.713	17.967.306	23.956.407	5.989.102	23.956.408	17.967.305	5.989.102
III	THIẾT BỊ D-CỤ QUẢN LÝ				260.400.000	65.099.999	195.300.001	40.705.558	105.805.557	154.594.443	40.705.558
1	Máy photo Ricoh 2075 (P.KH-KT)	09/2017	3	1	45.200.000	35.153.555	10.044.445	10.044.445	45.200.000	-	-
2	Máy photo Ricoh màn 6510 (P.KH-KT)	09/2017	3	1	38.500.000	29.944.444	8.555.556	8.555.556	38.500.000	-	-
3	Máy photo Ricoh afixo 8000 (P.KH-KT)	05/2020	3		47.500.000	-	47.500.000	10.555.556	10.555.556	36.944.444	10.555.556
4	Máy photo Toshiba E Studio 4508A (P.TC-HC)	08/2020	3		35.500.000	-	35.500.000	4.930.556	4.930.556	30.569.444	4.930.556
5	Máy photo Ricoh afixo 8000 (P.QLN&CT)	09/2020	3		48.200.000	-	48.200.000	5.355.556	5.355.556	42.844.444	5.355.556
6	Máy photo Toshiba E-Studio 5008A (P.TV)	12/2020	3		45.500.000	-	45.500.000	1.263.889	1.263.889	44.236.111	1.263.889
IV	PHIÊN VẬN TÀI T. DÁN				800.000.000	773.333.000	26.667.000	26.667.000	800.000.000	-	26.667.000
1	XE Ford Everest 07 chỗ, 02 cầu	05/2010	10	1	800.000.000	773.333.000	26.667.000	26.667.000	800.000.000	-	-
V	TSCĐ KHÁC				130.000.000	18.000.000	112.000.000	9.875.000	27.875.000	102.125.000	9.875.000
1	Còi báo động hồ Sông Sắt	10/2017	5	3	40.000.000	18.000.000	22.000.000	8.000.000	26.000.000	14.000.000	8.000.000
2	Còi báo động hồ Bà Râu	12/2020	4		45.000.000	-	45.000.000	937.500	937.500	44.062.500	937.500
3	Còi báo động hồ Tân Giang	12/2020	4		45.000.000	-	45.000.000	937.500	937.500	44.062.500	937.500
B. TSCĐ KHÔNG KHẨU HẠO					2.303.338.929.519	51.211.197.927	2.252.127.731.592	-	51.211.197.927	2.252.127.731.592	-
1	Hệ thống công trình thủy lợi				2.303.338.929.519	51.211.197.927	2.252.127.731.592	-	51.211.197.927	2.252.127.731.592	-
C. TÀI SẢN HẾT KHẨU HẠO					2.054.844.845	2.054.844.845	-	-	2.054.844.845	-	-
I	NHÀ CỬA				380.113.798	380.113.798	-	-	380.113.798	-	-
1	Nhà QL trạm bơm Bình Sơn				40.800.000	40.800.000	-	-	40.800.000	-	-
2	T. bơm số 2 Thành Sơn	07/1989			184.847.179	184.847.179	-	-	184.847.179	-	-
3	Trạm bơm Phước Thiện	01/1984	25		99.140.300	99.140.300	-	-	99.140.300	-	-
4	Nhà QL trạm bơm P. An	12/1993	25		55.326.319	55.326.319	-	-	55.326.319	-	-
II	MÁY MÓC THIẾT BỊ				300.252.855	300.252.855	-	-	300.252.855	-	-
1	Máy bơm điện Phước an (5c)		10		300.252.855	300.252.855	-	-	300.252.855	-	-
III	THIẾT BỊ D-CỤ QUẢN LÝ				217.200.400	217.200.400	-	-	217.200.400	-	-
1	Máy toàn đặc điện từ 323EX	01/2007	10		133.500.400	133.500.400	-	-	133.500.400	-	-
2	Máy photo Toshiba E305 (KT-KH)	11/2015	3		38.500.000	38.500.000	-	-	38.500.000	-	-
3	Máy photo Ricoh 2075 (P.CT)	01/2017	3		45.200.000	45.200.000	-	-	45.200.000	-	-

Số: 150 /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm,
dịch vụ công ích thủy lợi theo diện tích nghiệm thu, thanh lý năm 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/06/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-2020;

Căn cứ Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý;

Căn cứ Quyết định số 1179/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý;

Căn cứ Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ

công ích thủy lợi năm 2020 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 137/TTr-STC ngày 14/01/2021 và đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận tại Tờ trình số 643/TTr-CTKTTL ngày 28/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 theo diện tích nghiệm thu (56.616,40 ha), số tiền **48.738.952.000 đồng** (Bốn mươi tám tỷ, bảy trăm ba mươi tám triệu, chín trăm năm mươi hai ngàn đồng).

- Nguồn kinh phí: Ngân sách Trung ương hỗ trợ địa phương do được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020:

+ Kinh phí hỗ trợ ngân sách đã cấp năm 2020: 46.196.543.000 đồng;

+ Kinh phí còn thiếu:

48.738.952.000đ - 46.196.543.000đ = **2.542.409.000 đồng** (Hai tỷ, năm trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm lẻ chín ngàn đồng).

Điều 2. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận chịu trách nhiệm về tính pháp lý, trung thực, chính xác của hồ sơ quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020; thực hiện báo cáo quyết toán tài chính năm 2020 trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

Sở Tài chính có trách nhiệm thực hiện báo cáo quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 với ngân sách Trung ương theo qui định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Nông nghiệp & PTNT (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh Lê Huyện;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT. ĐN



CHỦ TỊCH

Trần Quốc Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NĂM 2020

Số TT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	6=(4+5-6)
I	Thuế	1.008.870.635	2.085.724.734	2.866.915.709	227.679.660
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	91.751.615	942.662.142	871.797.034	162.616.723
2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	879.211.067	504.844.753	1.379.211.067	4.844.753
3	Thuế Tài nguyên	46.332.460	455.071.590	420.937.850	80.466.200
4	Thuế Nhà đất	-	3.108.888	3.108.888	-
5	Tiền thuê đất	-	103.629.600	103.629.600	-
6	Các khoản thuế khác	-	-	-	-
-	Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
-	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
-	<i>Trong đó: Thuế TNCN của người lao động công ty phải nộp trong năm(*)</i>	(8.424.507)	73.407.761	85.231.270	(20.248.016)
-	<i>Thuế TNCN vãng lai</i>	(8.424.507)	59.506.516	71.669.652	(20.587.643)
-	Các loại thuế khác	-	13.901.245	13.561.618	339.627
II	Các khoản phải nộp khác	-	361.814.867	361.814.867	-
1	Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3	Các khoản khác	-	-	-	-
4	Các khoản nộp phạt chậm nộp	-	361.814.867	361.814.867	-
5	Nộp khác	-	-	-	-

